VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa

(Tiếp theo Công báo số 381 + 382)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA NGUY HIỂM

(Kèm theo Nghị định số 42/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)
1190	DUNG DỊCH TETRAMETYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	8	8	80
1191	DUNG DỊCH TETRAMETYL- AMONI HYDROXIT	TETRAMETHYL-AMMONIUM HYDROXIDE SOLUTION	1835	8	8	80
1192	THIONYL CLORUA	THIONYL CHLORIDE	1836	8	8	X88
1193	THIOPHOSPHORYL CLORUA	THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	1837	8	8	X80
1194	TITAN TETRACLORUA	TITANIUM TETRACHLORIDE	1838	6.1	6.1 +8	X668
1195	AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID	1839	8	8	80
1196	DUNG DỊCH KẼM CLORUA	ZINC CHLORIDE SOLUTION	1840	8	8	80
1197	AXETALDEHIT AMONIAC	ACETALDEHYDE AMMONIA	1841	9	9	90
1198	AMONI DINITRO-o-CRESOLAT, DẠNG RẮN	AMMONIUM DINITRO-o-CRESOLATE, SOLID	1843	6.1	6.1	60
1199	Cacbon dioxit, dạng rắn (đá khô)	Carbon dioxide, solid (Dry ice)	1845	9		

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1200	CACBON TETRACLORUA	CARBON TETRACHLORIDE	1846	6.1	6.1	60
1201	KALI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước trong tinh thể	POTASSIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water of crystallization	1847	8	8	80
1202	PROPIONIC AXIT chứa hơn 10% và ít hơn 90% axit theo khối lượng	PROPIONIC ACID with not less than 10% and less than 90% acid by mass	1848	8	8	80
1203	NATRI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước	SODIUM SULPHIDE, HYDRATED with not less than 30% water	1849	8	8	80
1204	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1851	6.1	6.1	60
1205	THUỐC ĐỘC, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1851	6.1	6.1	60
1206	HỢP KIM CỦA BARI, DẪN LỬA	BARIUM ALLOYS, PYROPHORIC	1854	4.2	4.2	43
1207	CANXI, DẪN LỬA hoặc CANXI HỢP KIM, DẪN LỬA	CALCIUM, PYROPHORIC or CALCIUM ALLOYS, PYROPHORIC	1855	4.2	4.2	
1208	Vải vụn, thấm dầu	Rags, oily	1856	4.2		
1209	Vải dệt thải, ướt	Textile waste, wet	1857	4.2		
1210	HEXAFLOPROPYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1216)	HEXAFLUOROPROPYLENE (REFRIGERANT GAS R 1216)	1858	2	2.2	20
1211	SILICON TETRAFLORIT	SILICON TETRAFLUORIDE	1859	2	2.3 +8	268
1212	VINYL FLORIT, ỔN ĐỊNH	VINYL FLUORIDE, STABILIZED	1860	2	2.1	239
1213	ETYL CROTONAT	ETHYL CROTONATE	1862	3	3	33
1214	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	1863	3	3	33
1215	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1863	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1216	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1863	3	3	33
1217	NHIÊN LIỆU DÙNG TRONG ĐỘNG CƠ TURBIN HÀNG KHÔNG	FUEL, AVIATION, TURBINE ENGINE	1863	3	3	30
1218	n-PROPYL NITRAT	n-PROPYL NITRATE	1865	3	3	
1219	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	1866	3	3	33
1220	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1866	3	3	33
1221	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1866	3	3	33
1222	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy	RESIN SOLUTION, flammable	1866	3	3	30
1223	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1866	3	3	
1224	DUNG DỊCH NHỰA THÔNG, dễ cháy (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	RESIN SOLUTION, flammable (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1866	3	3	
1225	DECABORANE	DECABORANE	1868	4.1	4.1 +6.1	46
1226	MAGIE hoặc MAGIE HỢP KIM chứa hơn 50% magie dạng viên, tấm dày hoặc lá mỏng	MAGNESIUM or MAGNESIUM ALLOYS with more than 50% magnesium in pellets, turnings or ribbons	1869	4.1	4.1	40

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1227	KALI BOHYDRUA	POTASSIUM BOROHYDRIDE	1870	4.3	4.3	
1228	TITAN HYDRUA	TITANIUM HYDRIDE	1871	4.1	4.1	40
1229	CHÌ DIOXIT	LEAD DIOXIDE	1872	5.1	5.1 +6.1	56
1230	AXIT PERCLORIC chứa từ 50% đến 72% axit theo khối lượng	PERCHLORIC ACID with more than 50% but not more than 72% acid, by mass	1873	5.1	5.1 +8	558
1231	BARI OXIT	BARIUM OXIDE	1884	6.1	6.1	60
1232	BENZIDIN	BENZIDINE	1885	6.1	6.1	60
1233	BENZYLIDEN CLORUA	BENZYLIDENE CHLORIDE	1886	6.1	6.1	60
1234	BROMCLOMETAN	BROMOCHLOROMETHANE	1887	6.1	6.1	60
1235	CLOFORM	CHLOROFORM	1888	6.1	6.1	60
1236	XYANOGEN BROMUA	CYANOGEN BROMIDE	1889	6.1	6.1 +8	668
1237	ETYL BROMUA	ETHYL BROMIDE	1891	6.1	6.1	60
1238	ETYLDICLOARSIN	ETHYLDICHLOROARSINE	1892	6.1	6.1	66
1239	THỦY NGÂN PHENYL	PHENYLMERCURIC	1894	6.1	6.1	60
	HYDROXIT	HYDROXIDE				
1240	THỦY NGÂN PHENYLNITRAT	PHENYLMERCURIC NITRATE	1895	6.1	6.1	60
1241	TETRACLOETYLEN	TETRACHLOROETHYLENE	1897	6.1	6.1	60
1242	AXETYL IODUA	ACETYL IODIDE	1898	8	8	80
1243	DIISOOCTYL AXIT PHOTPHAT	DIISOOCTYL ACID PHOSPHATE	1902	8	8	80
1244	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	88
1245	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	80
1246	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	1903	8	8	80
1247	AXIT SELENIC	SELENIC ACID	1905	8	8	88
1248	AXIT SLUDGE	SLUDGE ACID	1906	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1249	ĐÁ VÔI XÚT chứa hơn 4% natri hydroxit	SODA LIME with more than 4% sodium hydroxide	1907	8	8	80
1250	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	8	8	80
1251	DUNG DỊCH CLORIT	CHLORITE SOLUTION	1908	8	8	80
1252	OXIT CANXI	Calcium oxide	1910	8		
1253	DIBORAN	DIBORANE	1911	2	2.3 +2.1	
1254	HỖN HỢP METYL CLORUA VÀ METYLEN CLORUA	METHYL CHLORIDE AND METHYLENE CHLORIDE MIXTURE	1912	2	2.1	23
1255	NEON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NEON, REFRIGERATED LIQUID	1913	2	2.2	22
1256	BUTYL PROPIONAT	BUTYL PROPIONATES	1914	3	3	30
1257	CYCLOHEXANON	CYCLOHEXANONE	1915	3	3	30
1258	2,2'-DICLODIETYL ETE	2,2'-DICHLORODIETHYL ETHER	1916	6.1	6.1 +3	63
1259	ETYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL ACRYLATE, STABILIZED	1917	3	3	339
1260	ISOPROPYLBENZEN	ISOPROPYLBENZENE	1918	3	3	30
1261	METYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	METHYL ACRYLATE, STABILIZED	1919	3	3	339
1262	NONAN	NONANES	1920	3	3	30
1263	PROPYLENIMIN, ỔN ĐỊNH	PROPYLENEIMINE, STABILIZED	1921	3	3 +6.1	336
1264	PYROLIDIN	PYRROLIDINE	1922	3	3 +8	338
1265	CANXI DITHIONIT (CANXI HYDROSUNPHIT)	CALCIUM DITHIONITE (CALCIUM HYDROSULPHITE)	1923	4.2	4.2	40
1266	METYL MAGIE BROMUA TRONG ETYL ETE	METHYL MAGNESIUM BROMIDE IN ETHYL ETHER	1928	4.3	4.3 +3	X323
1267	KALI DITHIONIT (KALI HYDROSUNPHIT)	POTASSIUM DITHIONITE (POTASSIUM HYDROSULPHITE)	1929	4.2	4.2	40
1268	KẼM DITHIONIT (KẼM HYDROSUNPHIT)	ZINC DITHIONITE (ZINC HYDROSULPHITE)	1931	9	9	90
1269	ZIRCONI DẠNG VỤN	ZIRCONIUM SCRAP	1932	4.2	4.2	40

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1270	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	66
1271	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	60
1272	XYANUA DUNG DỊCH, N.O.S.	CYANIDE SOLUTION, N.O.S.	1935	6.1	6.1	60
1273	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	8	8	80
1274	DUNG DỊCH AXIT BROMAXETIC	BROMOACETIC ACID SOLUTION	1938	8	8	80
1275	PHOTPHO OXYBROMUA	PHOSPHORUS OXYBROMIDE	1939	8	8	80
1276	AXIT THIOGLYCOLIC	THIOGLYCOLIC ACID	1940	8	8	80
1277	DIBROMDIFLO-METAN	DIBROMODIFLUORO-METHANE	1941	9	9	90
1278	AMONI NITRAT chứa ít hơn 0,2% chất dễ cháy, kể cả chất hữu cơ như cacbon, trừ chất được thêm vào khác	AMMONIUM NITRATE with not more than 0.2% combustible substances, including any organic substance calculated as carbon, to the exclusion of any other added substance	1942	5.1	5.1	50
1279	DIÊM, AN TOÀN (sách, thẻ hoặc đánh lửa trên hộp)	MATCHES, SAFETY (book, card or strike on box)	1944	4.1	4.1	
1280	DIÊM, SÁP 'VESTA'	MATCHES, WAX 'VESTA'	1945	4.1	4.1	
1281	SOL KHÍ, chất làm ngạt	AEROSOLS, asphyxiant	1950	2	2.2	
1282	SOL KHÍ, ăn mòn	AEROSOLS, corrosive	1950	2	2.2 +8	
1283	SOL KHÍ, ăn mòn, ô xy hóa	AEROSOLS, corrosive, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1 +8	
1284	SOL KHÍ, dễ cháy	AEROSOLS, flammable	1950	2	2.1	
1285	SOL KHÍ, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, flammable, corrosive	1950	2	2.1 +8	
1286	SOL KHÍ, ô xy hóa	AEROSOLS, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1	
1287	SOL KHÍ, độc	AEROSOLS, toxic	1950	2	2.2 +6.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1288	SOL KHÍ, độc, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, corrosive	1950	2	2.2 +6.1 +8	
1289	SOL KHÍ, độc, dễ cháy	AEROSOLS, toxic, flammable	1950	2	2.1 +6.1	
1290	SOL KHÍ, độc, dễ cháy, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, flammable, corrosive	1950	2	2.1 +6.1 +8	
1291	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa	AEROSOLS, toxic, oxidizing	1950	2	2.2 +5.1 +6.1	
1292	SOL KHÍ, độc, ô xy hóa, ăn mòn	AEROSOLS, toxic, oxidizing, corrosive	1950	2	2.2 +5.1 +6.1 +8	
1293	ARGON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	ARGON, REFRIGERATED LIQUID	1951	2	2.2	22
1294	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ CACBON DIOXIT chứa ít hơn 9% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND CARBON DIOXIDE MIXTURE with not more than 9% ethylene oxide	1952	2	2.2	20
1295	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	1953	2	2.3 +2.1	263
1296	KHÍ DẠNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S.	COMPRESSED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	1954	2	2.1	23
1297	KHÍ DẠNG NÉN, ĐỘC, N.O.S.	COMPRESSED GAS, TOXIC, N.O.S.	1955	2	2.3	26
1298	KHÍ DẠNG NÉN, N.O.S.	COMPRESSED GAS, N.O.S.	1956	2	2.2	20
1299	DEUTERI, DẠNG NÉN	DEUTERIUM, COMPRESSED	1957	2	2.1	23
1300	1,2-DICLO-1,1,2,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 114)	1,2-DICHLORO-1,1,2,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 114)	1958	2	2.2	20
1301	1,1-DIFLOETYLEN (MÔI CHẤT LẠNH R 1132a)	1,1-DIFLUOROETHYLENE (REFRIGERANT GAS R 1132a)	1959	2	2.1	239
1302	ETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	ETHANE, REFRIGERATED LIQUID	1961	2	2.1	223
1303	ETYLEN	ETHYLENE	1962	2	2.1	23

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1304	HELI, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HELIUM, REFRIGERATED LIQUID	1963	2	2.2	22
1305	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, DẠNG NÉN, N.O.S.	HYDROCARBON GAS MIXTURE, COMPRESSED, N.O.S.	1964	2	2.1	23
1306	HỖN HỢP KHÍ HYDROCACBON, HÓA LỎNG, N.O.S. ví dụ các hỗn hợp A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B hoặc C	HYDROCARBON GAS MIXTURE, LIQUEFIED, N.O.S. such as mixtures A, A01, A02, A0, A1, B1, B2, B or C	1965	2	2.1	23
1307	HYDRO, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HYDROGEN, REFRIGERATED LIQUID	1966	2	2.1	223
1308	KHÍ TRỪ SÂU, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, TOXIC, N.O.S.	1967	2	2.3	26
1309	KHÍ TRỪ SÂU, N.O.S.	INSECTICIDE GAS, N.O.S.	1968	2	2.2	20
1310	ISOBUTAN	ISOBUTANE	1969	2	2.1	23
1311	KRYPTON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	KRYPTON, REFRIGERATED LIQUID	1970	2	2.2	22
1312	METAN, DẠNG NÉN hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, DẠNG NÉN chứa nồng độ metan cao	METHANE, COMPRESSED or NATURAL GAS, COMPRESSED with high methane content	1971	2	2.1	23
1313	METAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH hoặc KHÍ TỰ NHIÊN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa nồng độ metan cao	METHANE, REFRIGERATED LIQUID or NATURAL GAS, REFRIGERATED LIQUID with high methane content	1972	2	2.1	223
1314	CLODIFLO-METAN VÀ CLOPENTAFLO-ETAN HỖN HỢP có nhiệt độ sôi cố định, với khoảng 49% clodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 502)	CHLORODIFLUORO-METHANE AND CHLOROPENTAFLUORO-ETHANE MIXTURE with fixed boiling point, with approximately 49% chlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 502)	1973	2	2.2	20
1315	CLODIFLOBROM-METAN (MÔI CHẤT LẠNH R 12B1)	CHLORODIFLUOROBROMO-METHANE (REFRIGERANT GAS R 12B1)	1974	2	2.2	20

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1316	HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ DINITƠ TETROXIT (HỖN HỢP ÔXIT NITRIC VÀ NITƠ DIOXIT)	NITRIC OXIDE AND DINITROGEN TETROXIDE MIXTURE (NITRIC OXIDE AND NITROGEN DIOXIDE MIXTURE)	1975	2	2.3 +5.1 +8	
1317	OCTAFLOCYCLO-BUTAN (MÔI CHẤT LẠNH RC 318)	OCTAFLUOROCYCLO-BUTANE (REFRIGERANT GAS RC 318)	1976	2	2.2	20
1318	NITƠ, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NITROGEN, REFRIGERATED LIQUID	1977	2	2.2	22
1319	PROPAN	PROPANE	1978	2	2.1	23
1320	TETRAFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 14)	TETRAFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 14)	1982	2	2.2	20
1321	1-CLO-2,2,2-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 133a)	1-CHLORO-2,2,2-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 133a)	1983	2	2.2	20
1322	TRIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 23)	TRIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 23)	1984	2	2.2	20
1323	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1324	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3 +6.1	336
1325	RƯỢU CỒN, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALCOHOLS, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1986	3	3+6.1	36
1326	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1327	RƯỢU CỒN, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	ALCOHOLS, N.O.S. (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1987	3	3	33
1328	RƯỢU CỒN, N.O.S.	ALCOHOLS, N.O.S.	1987	3	3	30
1329	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1330	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	336
1331	ALDEHIT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ALDEHYDES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	1988	3	3 +6.1	36

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1332	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	1989	3	3	33
1333	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1989	3	3	33
1334	ALDEHIT, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	ALDEHYDES, N.O.S. (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1989	3	3	33
1335	ALDEHIT, N.O.S.	ALDEHYDES, N.O.S.	1989	3	3	30
1336	BENZALDEHIT	BENZALDEHYDE	1990	9	9	90
1337	CLOPREN, ỔN ĐỊNH	CHLOROPRENE, STABILIZED	1991	3	3 +6.1	336
1338	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	336
1339	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	336
1340	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	1992	3	3 +6.1	36
1341	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	1993	3	3	33
1342	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1993	3	3	33
1343	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1993	3	3	33
1344	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S.	1993	3	3	30
1345	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1993	3	3	
1346	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1993	3	3	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1347	SẮT PENTACACBONYL	IRON PENTACARBONYL	1994	6.1	6.1 +3	663
1348	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1999	3	3	33
1349	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1999	3	3	33
1350	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens	1999	3	3	30
1351	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	1999	3	3	
1352	NHỰA ĐƯỜNG DẠNG LỎNG, kể cả dầu rải đường, và bitumen bị biến loãng (có điểm chớp cháy dưới 23°C và độ nhớt theo mục 2.2.3.1.4) (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	TARS, LIQUID, including road oils, and cutback bitumens (having a flash-point below 23°C and viscous according to 2.2.3.1.4) (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	1999	3	3	
1353	XENLULOIT dạng khối, thanh, cuộn, tấm, ống, v.v..., trừ mảnh vụn	CELLULOID in block, rods, rolls, sheets, tubes, etc., except scrap	2000	4.1	4.1	
1354	COBAN NAPHTHENAT, DẠNG BỘT	COBALT NAPHTHENATES, POWDER	2001	4.1	4.1	40
1355	XENLULOIT, VỤN	CELLULOID, SCRAP	2002	4.2	4.2	
1356	MAGIE DIAMIT	MAGNESIUM DIAMIDE	2004	4.2	4.2	40
1357	NHỰA, GỐC NITƠ XENLULO, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	PLASTICS, NITROCELLULOSE-BASED, SELF-HEATING, N.O.S.	2006	4.2	4.2	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1358	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	43
1359	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	40
1360	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ	ZIRCONIUM POWDER, DRY	2008	4.2	4.2	40
1361	ZIRCONI, KHÔ, tấm hoàn thiện, dải hoặc dây cuộn	ZIRCONIUM, DRY, finished sheets, strip or coiled wire	2009	4.2	4.2	40
1362	MAGIE HYDRUA	MAGNESIUM HYDRIDE	2010	4.3	4.3	
1363	MAGIE PHOTPHUA	MAGNESIUM PHOSPHIDE	2011	4.3	4.3 +6.1	
1364	KALI PHOTPHUA	POTASSIUM PHOSPHIDE	2012	4.3	4.3 +6.1	
1365	STRONTI PHOTPHUA	STRONTIUM PHOSPHIDE	2013	4.3	4.3 +6.1	
1366	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 20% but not more than 60% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2014	5.1	5.1 +8	58
1367	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa hơn 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 70% hydrogen peroxide	2015	5.1	5.1 +8	559
1368	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC, ỔN ĐỊNH chứa từ 60% đến 70% hydro peroxit	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION, STABILIZED with more than 60% hydrogen peroxide and not more than 70% hydrogen peroxide	2015	5.1	5.1 +8	559
1369	ĐẠN DƯỢC, ĐỘC, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TOXIC, NON- EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	2016	6.1	6.1	
1370	ĐẠN DƯỢC, GÂY CHẢY NƯỚC MẮT, KHÔNG NỔ nếu không có thuốc nổ hoặc hạt phóng, không có ngòi	AMMUNITION, TEAR-PRODUCING, NON-EXPLOSIVE without burster or expelling charge, non-fuzed	2017	6.1	6.1+8	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1371	CLOANILIN, DẠNG RẮN	CHLOROANILINES, SOLID	2018	6.1	6.1	60
1372	CLOANILIN, DẠNG LỎNG	CHLOROANILINES, LIQUID	2019	6.1	6.1	60
1373	CLOPHENON, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLS, SOLID	2020	6.1	6.1	60
1374	CLOPHENON, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLS, LIQUID	2021	6.1	6.1	60
1375	AXIT CRESYLIC	CRESYLIC ACID	2022	6.1	6.1 +8	68
1376	EPICLOHYDRIN	EPICHLOROHYDRIN	2023	6.1	6.1 +3	63
1377	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	66
1378	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1379	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2024	6.1	6.1	60
1380	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	66
1381	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1382	THỦY NGÂN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	MERCURY COMPOUND, SOLID, N.O.S.	2025	6.1	6.1	60
1383	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	66
1384	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1385	HỢP CHẤT THỦY NGÂN PHENYL, N.O.S.	PHENYLMERCURIC COMPOUND, N.O.S.	2026	6.1	6.1	60
1386	NATRI ARSENIT, DẠNG RẮN	SODIUM ARSENITE, SOLID	2027	6.1	6.1	60
1387	BOM, KHÓI, KHÔNG NỔ chứa chất lỏng ăn mòn, không có thiết bị khơi mào	BOMBS, SMOKE, NON-EXPLOSIVE with corrosive liquid, without initiating device	2028	8	8	
1388	HYDRAZIN, KHAN	HYDRAZINE, ANHYDROUS	2029	8	8 +3 +6.1	
1389	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	886

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1390	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	86
1391	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng	HYDRAZINE AQUEOUS SOLUTION, with more than 37% hydrazine by mass	2030	8	8 +6.1	86
1392	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa hơn 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with more than 70% nitric acid	2031	8	8 +5.1	885
1393	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with at least 65%, but not more than 70% nitric acid	2031	8	8 +5.1	85
1394	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít hơn 65% axit nitric	NITRIC ACID, other than red fuming, with less than 65% nitric acid	2031	8	8	80
1395	AXIT NITRIC, CÓ KHÓI MÀU ĐỎ	NITRIC ACID, RED FUMING	2032	8	8 +5.1 +6.1	856
1396	KALI MONOXIT	POTASSIUM MONOXIDE	2033	8	8	80
1397	HỖN HỢP HYDRO VÀ METAN, DẠNG NÉN	HYDROGEN AND METHANE MIXTURE, COMPRESSED	2034	2	2.1	23
1398	1,1,1-TRIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 143a)	1,1,1-TRIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 143a)	2035	2	2.1	23
1399	XENON	XENON	2036	2	2.2	20
1400	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.2	
1401	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.1	
1402	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.2 +5.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1403	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3	
1404	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +8	
1405	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +2.1	
1406	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +2.1 +8	
1407	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +5.1	
1408	BÌNH, LOẠI NHỎ CHỨA KHÍ (BÌNH GA) không có thiết bị xả khí, không nạp lại được	RECEPTACLES, SMALL, CONTAINING GAS (GAS CARTRIDGES) without a release device, non-refillable	2037	2	2.3 +5.1 +8	
1409	DINITƠ TOLUEN, DẠNG LỎNG	DINITROTOLUENES, LIQUID	2038	6.1	6.1	60
1410	2,2-DIMETYLPROPAN	2,2-DIMETHYLPROPANE	2044	2	2.1	23
1411	ISOBUTYRALDEHIT (ISOBUTYL ALDEHIT)	ISOBUTYRALDEHYDE (ISOBUTYL ALDEHYDE)	2045	3	3	33
1412	XYMEN	CYMENES	2046	3	3	30
1413	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	2047	3	3	33
1414	DICLOPROPEN	DICHLOROPROPENES	2047	3	3	30
1415	DICYCLOPENTADIEN	DICYCLOPENTADIENE	2048	3	3	30
1416	DIETYLBENZEN	DIETHYLBENZENE	2049	3	3	30
1417	DIISOBUTYLEN, ISOMERIC HỢP CHẤT	DIISOBUTYLENE, ISOMERIC COMPOUNDS	2050	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1418	2-DIMETYLAMINO-ETANON	2-DIMETHYLAMINO-ETHANOL	2051	8	8 +3	83
1419	DIPENTEN	DIPENTENE	2052	3	3	30
1420	METYL ISOBUTYL CARBINOL	METHYL ISOBUTYL CARBINOL	2053	3	3	30
1421	MORPHOLIN	MORPHOLINE	2054	8	8+3	883
1422	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH	STYRENE MONOMER, STABILIZED	2055	3	3	39
1423	TETRAHYDROFURAN	TETRAHYDROFURAN	2056	3	3	33
1424	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	2057	3	3	33
1425	TRIPROPYLEN	TRIPROPYLENE	2057	3	3	30
1426	VALERALDEHIT	VALERALDEHYDE	2058	3	3	33
1427	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose	2059	3	3	33
1428	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ, theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C lớn hơn 110 kPa)	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50°C more than 110 kPa)	2059	3	3	33
1429	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo (áp suất hơi ở 50°C nhỏ hơn 110 kPa)	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose (vapour pressure at 50°C not more than 110 kPa)	2059	3	3	33
1430	NITƠ XENLULO DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, và nhỏ hơn 55% nitơ xenlulo	NITROCELLULOSE SOLUTION, FLAMMABLE with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, and not more than 55% nitrocellulose	2059	3	3	30

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1431	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT	AMMONIUM NITRATE BASED FERTILIZER	2067	5.1	5.1	50
1432	PHÂN BÓN GỐC AMONI NITRAT, hỗn hợp đồng nhất của nitơ/photphat, nitơ/potash hoặc nitơ/photphat/ potash, chứa dưới 70% amoni nitrat và dưới 0,4% vật liệu hữu cơ/cháy toàn phần như cacbon hoặc chứa ít hơn 45% amoni nitrat và vật liệu cháy không hạn chế	Ammonium nitrate based fertilizer, uniform mixtures of the nitrogen/phosphate, nitrogen/ potash or nitrogen/phosphate/ potash type, containing not more than 70% ammonium nitrate and not more than 0.4% total combustible/organic material calculated as carbon or with not more than 45% ammonium nitrate and unrestricted combustible material	2071	9		
1433	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối nhỏ hơn 0,880 ở 15°C trong nước, chứa từ 35% đến 50% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density less than 0.880 at 15°C in water, with more than 35% but not more than 50% ammonia	2073	2	2.2	20
1434	ACRYLAMIT, DẠNG RẮN	ACRYLAMIDE, SOLID	2074	6.1	6.1	60
1435	CHLORAL, KHAN, HẠN CHẾ	CHLORAL, ANHYDROUS, STABILIZED	2075	6.1	6.1	69
1436	CRESOL, DẠNG LỎNG	CRESOLS, LIQUID	2076	6.1	6.1 +8	68
1437	alpha-NAPHTHYLAMIN	alpha-NAPHTHYLAMINE	2077	6.1	6.1	60
1438	TOLUEN DIISOXYANAT	TOLUENE DIISOCYANATE	2078	6.1	6.1	60
1439	DIETYLENTRIAMIN	DIETHYLENETRIAMINE	2079	8	8	80
1440	HYDRO CLORUA, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	HYDROGEN CHLORIDE, REFRIGERATED LIQUID	2186	2		
1441	CACBON DIOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	CARBON DIOXIDE, REFRIGERATED LIQUID	2187	2	2.2	22
1442	ARSIN	ARSINE	2188	2	2.3 +2.1	
1443	DICLOSILAN	DICHLOROSILANE	2189	2	2.3 +2.1 +8	263

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1444	Ô XY DIFLORIT, DẠNG NÉN	OXYGEN DIFLUORIDE, COMPRESSED	2190	2	2.3 +5.1 +8	
1445	SULPHURYL FLORIT	SULPHURYL FLUORIDE	2191	2	2.3	26
1446	GERMANE	GERMANE	2192	2	2.3 +2.1	263
1447	HEXAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 116)	HEXAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 116)	2193	2	2.2	20
1448	SELEN HEXAFLORIT	SELENIUM HEXAFLUORIDE	2194	2	2.3 +8	
1449	TELU HEXAFLORIT	TELLURIUM HEXAFLUORIDE	2195	2	2.3 +8	
1450	VONFRAM HEXAFLORIT	TUNGSTEN HEXAFLUORIDE	2196	2	2.3 +8	
1451	HYDRO IODUA, KHAN	HYDROGEN IODIDE, ANHYDROUS	2197	2	2.3 +8	268
1452	PHOTPHO PENTAFLORIT	PHOSPHORUS PENTAFLUORIDE	2198	2	2.3 +8	
1453	PHOTPHIN	PHOSPHINE	2199	2	2.3 +2.1	
1454	PROPADIEN, ỔN ĐỊNH	PROPADIENE, STABILIZED	2200	2	2.1	239
1455	DINITƠ MONOXIT, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	NITROUS OXIDE, REFRIGERATED LIQUID	2201	2	2.2 +5.1	225
1456	HYDRO SELENUA, KHAN	HYDROGEN SELENIDE, ANHYDROUS	2202	2	2.3 +2.1	
1457	SILAN	SILANE	2203	2	2.1	23
1458	CACBONYL SUNFUA	CARBONYL SULPHIDE	2204	2	2.3 +2.1	263
1459	ADIPONITRIL	ADIPONITRILE	2205	6.1	6.1	60
1460	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	2206	6.1	6.1	60
1461	ISOXYANAT, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, N.O.S.	2206	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1462	CANXI HYPOCLORIT HỖN HỢP, KHÔ chứa từ 10% đến 39% clo sẵn có	CALCIUM HYPOCHLORITE MIXTURE, DRY with more than 10% but not more than 39% available chlorine z	2208	5.1	5.1	50
1463	FORMALDEHIT DUNG DỊCH chứa hơn 25% formaldehit	FORMALDEHYDE SOLUTION with not less than 25% formaldehyde	2209	8	8	80
1464	MANEB hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ chứa hơn 60% maneb	MANEB or MANEB PREPARATION with not less than 60% maneb	2210	4.2	4.2 +4.3	40
1465	HẠT POLYMERIC ĐƯỢC LÀM NỞ, tạo ra hơi dễ cháy	POLYMERIC BEADS, EXPANDABLE, evolving flammable vapour	2211	9	None	90
1466	AMIĂNG, KHOÁNG SILICAT (amosit, tremolit, actinolit, anthophyllit, crocidolit)	ASBESTOS, AMPHIBOLE (amosite, tremolite, actinolite, anthophyllite, crocidolite)	2212	9	9	90
1467	PARAFORMALDEHIT	PARAFORMALDEHYDE	2213	4.1	4.1	40
1468	PHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	PHTHALIC ANHYDRIDE with more than 0.05% of maleic anhydride	2214	8	8	80
1469	MALEIC ANHYDRIT, DẠNG CHẢY	MALEIC ANHYDRIDE, MOLTEN	2215	8	8	80
1470	MALEIC ANHYDRIT	MALEIC ANHYDRIDE	2215	8	8	80
1471	BỘT CÁT (VỤN CÁ), ỔN ĐỊNH	Fish meal (Fish scrap), stabilized	2216	9		
1472	BÁNH HẠT với ít hơn 1,5% dầu và độ ẩm dưới 11%	SEED CAKE with not more than 1.5% oil and not more than 11% moisture	2217	4.2	4.2	40
1473	AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH	ACRYLIC ACID, STABILIZED	2218	8	8 +3	839
1474	ALLYL GLYCIDYL ETE	ALLYL GLYCIDYL ETHER	2219	3	3	30
1475	ANISOL	ANISOLE	2222	3	3	30
1476	BENZONITRIL	BENZONITRILE	2224	6.1	6.1	60
1477	BENZENULPHONYL CLORUA	BENZENESULPHONYL CHLORIDE	2225	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1478	BENZOTRICLORUA	BENZOTRICHLORIDE	2226	8	8	80
1479	n-BUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	n-BUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	2227	3	3	39
1480	2-CLOETHANAL	2-CHLOROETHANAL	2232	6.1	6.1	66
1481	CLOANISIDIN	CHLOROANISIDINES	2233	6.1	6.1	60
1482	CLOBENZOTRI-FLORIT	CHLOROBENZOTRI-FLUORIDES	2234	3	3	30
1483	CLOBENZYL CLORUA, DẠNG LỎNG	CHLOROBENZYL CHLORIDES, LIQUID	2235	6.1	6.1	60
1484	3-CLO-4-METYLPHENYL ISOXYANAT, DẠNG LỎNG	3-CHLORO-4-METHYLPHENYL ISOCYANATE, LIQUID	2236	6.1	6.1	60
1485	CLONITROANILIN	CHLORONITROANILINES	2237	6.1	6.1	60
1486	CLOTOLUEN	CHLOROTOLUENES	2238	3	3	30
1487	CLOTOLUIDIN, DẠNG RẮN	CHLOROTOLUIDINES, SOLID	2239	6.1	6.1	60
1488	AXIT CHROMOSUNPHURIC	CHROMOSULPHURIC ACID	2240	8	8	88
1489	CYCLOHEPTAN	CYCLOHEPTANE	2241	3	3	33
1490	CYCLOHEPTEN	CYCLOHEPTENE	2242	3	3	33
1491	CYCLOHEXYL AXETAT	CYCLOHEXYL ACETATE	2243	3	3	30
1492	CYCLOPENTANOL	CYCLOPENTANOL	2244	3	3	30
1493	CYCLOPENTANON	CYCLOPENTANONE	2245	3	3	30
1494	CYCLOPENTEN	CYCLOPENTENE	2246	3	3	33
1495	n-DECAN	n-DECANE	2247	3	3	30
1496	DI-n-BUTYLAMIN	DI-n-BUTYLAMINE	2248	8	8 +3	83
1497	DICLODIMETYL ETE, ĐỐI XỨNG	DICHLORODIMETHYL ETHER, SYMMETRICAL	2249	6.1		
1498	DICLOPHENYL ISOXYANAT	DICHLOROPHENYL ISOCYANATES	2250	6.1	6.1	60
1499	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5- DIEN, ỔN ĐỊNH (2,5-NORBORNADIEN, ỔN ĐỊNH)	BICYCLO[2.2.1]HEPTA-2,5-DIENE, STABILIZED (2,5-NORBORNADIENE, STABILIZED)	2251	3	3	339

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1500	1,2-DIMETHOXYETAN	1,2-DIMETHOXYETHANE	2252	3	3	33
1501	N,N-DIMETYLANILIN	N,N-DIMETHYLANILINE	2253	6.1	6.1	60
1502	DIÊM, CHỐNG GIÓ	MATCHES, FUSEE	2254	4.1	4.1	
1503	CYCLOHEXEN	CYCLOHEXENE	2256	3	3	33
1504	KALI	POTASSIUM	2257	4.3	4.3	X423
1505	1,2-PROPYLENDIAMIN	1,2-PROPYLENEDIAMINE	2258	8	8 +3	83
1506	TRIETYLENTETRAMIN	TRIETHYLENETETRAMINE	2259	8	8	80
1507	TRIPROPYLAMIN	TRIPROPYLAMINE	2260	3	3+8	38
1508	XYLENOL, DẠNG RẮN	XYLENOLS, SOLID	2261	6.1	6.1	60
1509	DIMETYLCARBAMOYL CLORUA	DIMETHYLCARBAMOYL CHLORIDE	2262	8	8	80
1510	DIMETYL-CYCLOHEXAN	DIMETHYL-CYCLOHEXANES	2263	3	3	33
1511	N,N-DIMETYL-CYCLOHEXYLAMIN	N,N-DIMETHYL-CYCLOHEXYLAMINE	2264	8	8 +3	83
1512	N,N-DIMETYL-FORMAMIT	N,N-DIMETHYL-FORMAMIDE	2265	3	3	30
1513	DIMETYL-N-PROPYLAMIN	DIMETHYL-N-PROPYLAMINE	2266	3	3 +8	338
1514	DIMETYL THIOPHOSPHORYL CLORUA	DIMETHYL THIOPHOSPHORYL CHLORIDE	2267	6.1	6.1 +8	68
1515	3,3'-IMINODIPROPYLAMIN	3,3'-IMINODIPROPYLAMINE	2269	8	8	80
1516	ETYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 50% đến 70% etylamin	ETHYLAMINE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 50% but not more than 70% ethylamine	2270	3	3 +8	338
1517	ETYL AMYL KETON	ETHYL AMYL KETONE	2271	3	3	30
1518	N-ETYLANILIN	N-ETHYLANILINE	2272	6.1	6.1	60
1519	2-ETYLANILIN	2-ETHYLANILINE	2273	6.1	6.1	60
1520	N-ETYL-N-BENZYLANILIN	N-ETHYL-N-BENZYLANILINE	2274	6.1	6.1	60
1521	2-ETYLBUTANOL	2-ETHYLBUTANOL	2275	3	3	30
1522	2-ETYLHEXYLAMIN	2-ETHYLHEXYLAMINE	2276	3	3 +8	38

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1523	ETYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ETHYL METHACRYLATE, STABILIZED	2277	3	3	339
1524	n-HEPTEN	n-HEPTENE	2278	3	3	33
1525	HEXACLOBUTADIEN	HEXACHLOROBUTADIENE	2279	6.1	6.1	60
1526	HEXAMETYLEN-DIAMIN, DẠNG RẮN	HEXAMETHYLENE-DIAMINE, SOLID	2280	8	8	80
1527	HEXAMETYLEN DIISOXYANAT	HEXAMETHYLENE DIISOCYANATE	2281	6.1	6.1	60
1528	HEXANOL	HEXANOLS	2282	3	3	30
1529	ISOBUTYL METACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL METHACRYLATE, STABILIZED	2283	3	3	39
1530	ISOBUTYRONITRIL	ISOBUTYRONITRILE	2284	3	3 +6.1	336
1531	ISOCYANATOBENZO-TRIFLORIT	ISOCYANATOBENZO-TRIFLUORIDES	2285	6.1	6.1 +3	63
1532	PENTAMETYLHEPTAN	PENTAMETHYLHEPTANE	2286	3	3	30
1533	ISOHEPTEN	ISOHEPTENE	2287	3	3	33
1534	ISOHEXEN	ISOHEXENE	2288	3	3	33
1535	ISOPHORONEDIAMIN	ISOPHORONEDIAMINE	2289	8	8	80
1536	ISOPHORONE DIISOXYANAT	ISOPHORONE DIISOCYANATE	2290	6.1	6.1	60
1537	HỢP CHẤT CHÌ, CÓ KHẢ NĂNG HÒA TAN, N.O.S.	LEAD COMPOUND, SOLUBLE, N.O.S.	2291	6.1	6.1	60
1538	4-METHOXY-4-METYLPENTAN-2-ONE	4-METHOXY-4-METHYLPENTAN-2-ONE	2293	3	3	30
1539	N-METYLANILIN	N-METHYLANILINE	2294	6.1	6.1	60
1540	METYL CLOAXETAT	METHYL CHLOROACETATE	2295	6.1	6.1 +3	663
1541	METYLCYCLOHEXAN	METHYLCYCLOHEXANE	2296	3	3	33
1542	METYLCYCLO-HEXANON	METHYLCYCLO-HEXANONE	2297	3	3	30
1543	METYLCYCLOPENTAN	METHYLCYCLOPENTANE	2298	3	3	33
1544	METYL DICLOAXETAT	METHYL DICHLOROACETATE	2299	6.1	6.1	60
1545	2-METYL-5-ETYLPYRIDIN	2-METHYL-5-ETHYLPYRIDINE	2300	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1546	2-METYLFURAN	2-METHYLFURAN	2301	3	3	33
1547	5-METYLHEXAN-2-ONE	5-METHYLHEXAN-2-ONE	2302	3	3	30
1548	ISOPROPENYLBENZEN	ISOPROPENYLBENZENE	2303	3	3	30
1549	NAPHTHALEN, DẠNG CHẢY	NAPHTHALENE, MOLTEN	2304	4.1	4.1	44
1550	AXIT NITROBENZEN-SUNPHONIC	NITROBENZENE-SULPHONIC ACID	2305	8	8	80
1551	NITROBENZOTRI-FLORIT, DẠNG LỎNG	NITROBENZOTRI-FLUORIDES, LIQUID	2306	6.1	6.1	60
1552	3-NITRO-4-CLO-BENZOTRIFLORIT	3-NITRO-4-CHLORO-BENZOTRIFLUORIDE	2307	6.1	6.1	60
1553	AXIT NITROSYLSUNPHURIC, DẠNG LỎNG	NITROSYLSULPHURIC ACID, LIQUID	2308	8	8	X80
1554	OCTADIEN	OCTADIENES	2309	3	3	33
1555	PENTAN-2,4-DION	PENTANE-2,4-DIONE	2310	3	3 +6.1	36
1556	PHENETIDIN	PHENETIDINES	2311	6.1	6.1	60
1557	PHENOL, DẠNG CHẢY	PHENOL, MOLTEN	2312	6.1	6.1	60
1558	PICOLIN	PICOLINES	2313	3	3	30
1559	POLYCLORINAT BIPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYCHLORINATED BIPHENYLS, LIQUID	2315	9	9	90
1560	NATRI CUPROXYANUA, DẠNG RẮN	SODIUM CUPROCYANIDE, SOLID	2316	6.1	6.1	66
1561	DUNG DỊCH NATRI CUPROXYANUA	SODIUM CUPROCYANIDE SOLUTION	2317	6.1	6.1	66
1562	NATRI HYDROSUNFUA chứa ít hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE with less than 25% water of crystallization	2318	4.2	4.2	40
1563	TERPEN HYDROCACBON, N.O.S.	TERPENE HYDROCARBONS, N.O.S.	2319	3	3	30
1564	TETRAETYLEN-PENTAMIN	TETRAETHYLENE-PENTAMINE	2320	8	8	80
1565	TRICLOBENZEN, DẠNG LỎNG	TRICHLOROBENZENES, LIQUID	2321	6.1	6.1	60
1566	TRICLOBUTEN	TRICHLOROBUTENE	2322	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1567	TRIETYL PHOTPHIT	TRIETHYL PHOSPHITE	2323	3	3	30
1568	TRIISOBUTYLEN	TRIISOBUTYLENE	2324	3	3	30
1569	1,3,5-TRIMETYLBENZEN	1,3,5-TRIMETHYLBENZENE	2325	3	3	30
1570	TRIMETYLCYCLO-HEXYLAMIN	TRIMETHYLCYCLO-HEXYLAMINE	2326	8	8	80
1571	TRIMETYLHEXA-METYLENDIAMIN	TRIMETHYLHEXA-METHYLENEDIAMINES	2327	8	8	80
1572	TRIMETYLHEXAMETY LEN DIISOXYANAT	TRIMETHYLHEXA-METHYLENE DIISOCYANATE	2328	6.1	6.1	60
1573	TRIMETYL PHOTPHIT	TRIMETHYL PHOSPHITE	2329	3	3	30
1574	UNDECAN	UNDECANE	2330	3	3	30
1575	KẼM CLORUA, KHAN	ZINC CHLORIDE, ANHYDROUS	2331	8	8	80
1576	AXETALDEHIT OXIM	ACETALDEHYDE OXIME	2332	3	3	30
1577	ALLYL AXETAT	ALLYL ACETATE	2333	3	3 +6.1	336
1578	ALLYLAMIN	ALLYLAMINE	2334	6.1	6.1 +3	663
1579	ALLYL ETYL ETE	ALLYL ETHYL ETHER	2335	3	3 +6.1	336
1580	ALLYL FORMAT	ALLYL FORMATE	2336	3	3 +6.1	336
1581	PHENYL MERCAPTAN	PHENYL MERCAPTAN	2337	6.1	6.1 +3	663
1582	BENZOTRIFLORIT	BENZOTRIFLUORIDE	2338	3	3	33
1583	2-BROMBUTAN	2-BROMOBUTANE	2339	3	3	33
1584	2-BROMETYL ETYL ETE	2-BROMOETHYL ETHYL ETHER	2340	3	3	33
1585	1-BROM-3-METYLBUTAN	1-BROMO-3-METHYLBUTANE	2341	3	3	30
1586	BROMMETYL-PROPAN	BROMOMETHYL-PROPANES	2342	3	3	33
1587	2-BROMPENTAN	2-BROMOPENTANE	2343	3	3	33
1588	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	2344	3	3	33
1589	BROMPROPAN	BROMOPROPANES	2344	3	3	30

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1590	3-BROMPROPYN	3-BROMOPROPYNE	2345	3	3	33
1591	BUTANDION	BUTANEDIONE	2346	3	3	33
1592	BUTYL MERCAPTAN	BUTYL MERCAPTAN	2347	3	3	33
1593	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	BUTYL ACRYLATES, STABILIZED	2348	3	3	39
1594	BUTYL METYL ETE	BUTYL METHYL ETHER	2350	3	3	33
1595	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	2351	3	3	33
1596	BUTYL NITRIT	BUTYL NITRITES	2351	3	3	30
1597	BUTYL VINYL ETE, ỔN ĐỊNH	BUTYL VINYL ETHER, STABILIZED	2352	3	3	339
1598	BUTYRYL CLORUA	BUTYRYL CHLORIDE	2353	3	3 +8	338
1599	CLOMETYL ETYL ETE	CHLOROMETHYL ETHYL ETHER	2354	3	3 +6.1	336
1600	2-CLOPROPAN	2-CHLOROPROPANE	2356	3	3	33
1601	CYCLOHEXYLAMIN	CYCLOHEXYLAMINE	2357	8	8 +3	83
1602	CYCLOOCTATETRAEN	CYCLOOCTATETRAENE	2358	3	3	33
1603	DIALLYLAMIN	DIALLYLAMINE	2359	3	3 +6.1 +8	338
1604	DIALLYL ETE	DIALLYL ETHER	2360	3	3 +6.1	336
1605	DIISOBUTYLAMIN	DIISOBUTYLAMINE	2361	3	3 +8	38
1606	1,1-DICLOETAN	1,1-DICHLOROETHANE	2362	3	3	33
1607	ETYL MERCAPTAN	ETHYL MERCAPTAN	2363	3	3	33
1608	n-PROPYLBENZEN	n-PROPYLBENZENE	2364	3	3	30
1609	DIETYL CACBONAT	DIETHYL CARBONATE	2366	3	3	30
1610	alpha-METYL-VALERALDEHIT	alpha-METHYL-VALERALDEHYDE	2367	3	3	33
1611	alpha-PINEN	alpha-PINENE	2368	3	3	30
1612	1-HEXEN	1-HEXENE	2370	3	3	33
1613	PINENISOPENTEN	ISOPENTENES	2371	3	3	33
1614	1,2-DI-(DIMETYLAMINO) ETAN	1,2-DI-(DIMETHYLAMINO) ETHANE	2372	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1615	DIETHOXYMETAN	DIETHOXYMETHANE	2373	3	3	33
1616	3,3-DIETHOXYPROPEN	3,3-DIETHOXYPROPENE	2374	3	3	33
1617	DIETYL SUNFUA	DIETHYL SULPHIDE	2375	3	3	33
1618	2,3-DIHYDROPYRAN	2,3-DIHYDROPYRAN	2376	3	3	33
1619	1,1-DIMETHOXYETAN	1,1-DIMETHOXYETHANE	2377	3	3	33
1620	2-DIMETYLAMINO-AXETONITRIL	2-DIMETHYLAMINO-ACETONITRILE	2378	3	3 +6.1	336
1621	1,3-DIMETYLBUTYLAMIN	1,3-DIMETHYLBUTYLAMINE	2379	3	3 +8	338
1622	DIMETYLDIETHOXY-SILAN	DIMETHYLDIETHOXY-SILANE	2380	3	3	33
1623	DIMETYL DISUNFUA	DIMETHYL DISULPHIDE	2381	3	3 +6.1	336
1624	DIMETYLHYDRAZIN, ĐỐI XỨNG	DIMETHYLHYDRAZINE, SYMMETRICAL	2382	6.1	6.1 +3	663
1625	DIPROPYLAMIN	DIPROPYLAMINE	2383	3	3 +8	338
1626	DI-n-PROPYL ETE	DI-n-PROPYL ETHER	2384	3	3	33
1627	ETYL ISOBUTYRAT	ETHYL ISOBUTYRATE	2385	3	3	33
1628	1-ETYLPIPERIDIN	1-ETHYLPIPERIDINE	2386	3	3+8	338
1629	FLOBENZEN	FLUOROBENZENE	2387	3	3	33
1630	FLOTOLUEN	FLUOROTOLUENES	2388	3	3	33
1631	FURAN	FURAN	2389	3	3	33
1632	2-IODOBUTAN	2-IODOBUTANE	2390	3	3	33
1633	IODOMETYLPROPAN	IODOMETHYLPROPANES	2391	3	3	33
1634	IODOPROPAN	IODOPROPANES	2392	3	3	30
1635	ISOBUTYL FORMAT	ISOBUTYL FORMATE	2393	3	3	33
1636	ISOBUTYL PROPIONAT	ISOBUTYL PROPIONATE	2394	3	3	30
1637	ISOBUTYRYL CLORUA	ISOBUTYRYL CHLORIDE	2395	3	3 +8	338
1638	METHACRYLALDEHIT, ỔN ĐỊNH	METHACRYLALDEHYDE, STABILIZED	2396	3	3 +6.1	336
1639	3-METYLBUTAN-2-ONE	3-METHYLBUTAN-2-ONE	2397	3	3	33
1640	METYL tert-BUTYL ETE	METHYL tert-BUTYL ETHER	2398	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1641	1-METYLPIPERIDIN	1-METHYLPIPERIDINE	2399	3	3 +8	338
1642	METYL ISOVALERAT	METHYL ISOVALERATE	2400	3	3	33
1643	PIPERIDIN	PIPERIDINE	2401	8	8 +3	883
1644	PROPANTHIOL	PROPANETHIOLS	2402	3	3	33
1645	ISOPROPENYL AXETAT	ISOPROPENYL ACETATE	2403	3	3	33
1646	PROPIONITRIL	PROPIONITRILE	2404	3	3 +6.1	336
1647	ISOPROPYL BUTYRAT	ISOPROPYL BUTYRATE	2405	3	3	30
1648	ISOPROPYL ISOBUTYRAT	ISOPROPYL ISOBUTYRATE	2406	3	3	33
1649	ISOPROPYL CLOFORMAT	ISOPROPYL CHLOROFORMATE	2407	6.1	6.1 +3 +8	
1650	ISOPROPYL PROPIONAT	ISOPROPYL PROPIONATE	2409	3	3	33
1651	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDIN	1,2,3,6-TETRAHYDROPYRIDINE	2410	3	3	33
1652	BUTYRONITRIL	BUTYRONITRILE	2411	3	3 +6.1	336
1653	TETRAHYDROTHIOPHEN	TETRAHYDROTHIOPHENE	2412	3	3	33
1654	TETRAPROPYL ORTHOTITANAT	TETRAPROPYL ORTHOTITANATE	2413	3	3	30
1655	THIOPHEN	THIOPHENE	2414	3	3	33
1656	TRIMETYL BORAT	TRIMETHYL BORATE	2416	3	3	33
1657	CACBONYL FLORIT	CARBONYL FLUORIDE	2417	2	2.3 +8	268
1658	LƯU HUỲNH TETRAFLORIT	SULPHUR TETRAFLUORIDE	2418	2	2.3 +8	
1659	BROMTRIFLO-ETYLEN	BROMOTRIFLUORO-ETHYLENE	2419	2	2.1	23
1660	HEXAFLOAXETON	HEXAFLUOROACETONE	2420	2	2.3 +8	268
1661	NITƠ TRIOXIT	NITROGEN TRIOXIDE	2421	2		

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1662	OCTAFLOBUT-2-ENE (MÔI CHẤT LẠNH R 1318)	OCTAFLUOROBUT-2-ENE (REFRIGERANT GAS R 1318)	2422	2	2.2	20
1663	OCTAFLOPROPAN (MÔI CHẤT LẠNH R 218)	OCTAFLUOROPROPANE (REFRIGERANT GAS R 218)	2424	2	2.2	20
1664	AMONI NITRAT, DẠNG LỎNG, dung dịch đậm đặc, nồng độ từ 80% đến 93%	AMMONIUM NITRATE, LIQUID, hot concentrated solution, in a concentration of more than 80% but not more than 93%	2426	5.1	5.1	59
1665	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	5.1	5.1	50
1666	KALI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	POTASSIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2427	5.1	5.1	50
1667	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	5.1	5.1	50
1668	NATRI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	SODIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2428	5.1	5.1	50
1669	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	5.1	5.1	50
1670	CANXI CLORAT, DUNG DỊCH NƯỚC	CALCIUM CHLORATE, AQUEOUS SOLUTION	2429	5.1	5.1	50
1671	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	88
1672	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	80
1673	ALKYLPHENOL, DẠNG RẮN, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2- C12)	ALKYLPHENOLS, SOLID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	2430	8	8	80
1674	ANISIDIN	ANISIDINES	2431	6.1	6.1	60
1675	N,N-DIETYLANILIN	N,N-DIETHYLANILINE	2432	6.1	6.1	60
1676	CLONITROTOLUEN, DẠNG LỎNG	CHLORONITROTOLUENES, LIQUID	2433	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1677	DIBENZYL-DICLOSILAN	DIBENZYL-DICHLOROSILANE	2434	8	8	X80
1678	ETYLPHENYL-DICLOSILAN	ETHYLPHENYL-DICHLOROSILANE	2435	8	8	X80
1679	AXIT THIOAXETIC	THIOACETIC ACID	2436	3	3	33
1680	METYLPHENYL-DICLOSILAN	METHYLPHENYL-DICHLOROSILANE	2437	8	8	X80
1681	TRIMETYLAXETYL CLORUA	TRIMETHYLACETYL CHLORIDE	2438	6.1	6.1 +3 +8	663
1682	NATRI HYDRODIFLORIT	SODIUM HYDROGENDIFLUORIDE	2439	8	8	80
1683	STANNIC CLORUA PENTAHYDRAT	STANNIC CHLORIDE PENTAHYDRATE	2440	8	8	80
1684	TITAN TRICLORUA, DẪN LỬA hoặc TITAN TRICLORUA HỖN HỢP, DẪN LỬA	TITANIUM TRICHLORIDE, PYROPHORIC or TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE, PYROPHORIC	2441	4.2	4.2 +8	
1685	TRICLOAXETYL CLORUA	TRICHLOROACETYL CHLORIDE	2442	8	8	X80
1686	VANADI OXYTRICLORUA	VANADIUM OXYTRICHLORIDE	2443	8	8	80
1687	VANADI TETRACLORUA	VANADIUM TETRACHLORIDE	2444	8	8	X88
1688	NITROCRESOL, DẠNG RẮN	NITROCRESOLS, SOLID	2446	6.1	6.1	60
1689	PHOTPHO TRẮNG, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS, WHITE, MOLTEN	2447	4.2	4.2 +6.1	446
1690	LƯU HUỲNH, DẠNG CHẢY	SULPHUR, MOLTEN	2448	4.1	4.1	44
1691	NITƠ TRIFLORIT	NITROGEN TRIFLUORIDE	2451	2	2.2 +5.1	25
1692	ETYLAXETYLEN, ỔN ĐỊNH	ETHYLACETYLENE, STABILIZED	2452	2	2.1	239
1693	ETYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 161)	ETHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 161)	2453	2	2.1	23

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1694	METYL FLORIT (MÔI CHẤT LẠNH R 41)	METHYL FLUORIDE (REFRIGERANT GAS R 41)	2454	2	2.1	23
1695	METYL NITRIT	METHYL NITRITE	2455	2		
1696	2-CLOPROPEN	2-CHLOROPROPENE	2456	3	3	33
1697	2,3-DIMETYLBUTAN	2,3-DIMETHYLBUTANE	2457	3	3	33
1698	HEXADIEN	HEXADIENES	2458	3	3	33
1699	2-METYL-1-BUTEN	2-METHYL-1-BUTENE	2459	3	3	33
1700	2-METYL-2-BUTEN	2-METHYL-2-BUTENE	2460	3	3	33
1701	METYLPENTADIEN	METHYLPENTADIENE	2461	3	3	33
1702	NHÔM HYDRUA	ALUMINIUM HYDRIDE	2463	4.3	4.3	
1703	BERI NITRAT	BERYLLIUM NITRATE	2464	5.1	5.1 +6.1	56
1704	AXIT DICLOISOCYANURIC, KHÔ hoặc MUỐI CỦA AXIT DICLOISOCYANURIC	DICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY or DICHLOROISOCYANURIC ACID SALTS	2465	5.1	5.1	50
1705	KALI SUPEROXIT	POTASSIUM SUPEROXIDE	2466	5.1	5.1	
1706	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ	TRICHLOROISOCYANURIC ACID, DRY	2468	5.1	5.1	50
1707	KẼM BROMAT	ZINC BROMATE	2469	5.1	5.1	50
1708	PHENYLAXETONITRIL, DẠNG LỎNG	PHENYLACETONITRILE, LIQUID	2470	6.1	6.1	60
1709	OSMI TETROXIT	OSMIUM TETROXIDE	2471	6.1	6.1	66
1710	NATRI ARSANILAT	SODIUM ARSANILATE	2473	6.1	6.1	60
1711	THIOPHOTGEN	THIOPHOSGENE	2474	6.1	6.1	66
1712	VANADI TRICLORUA	VANADIUM TRICHLORIDE	2475	8	8	80
1713	METYL ISOTHIOXYANAT	METHYL ISOTHIOCYANATE	2477	6.1	6.1 +3	663
1714	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	2478	3	3 +6.1	336
1715	ISOXYANAT, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S. hoặc	ISOCYANATES, FLAMMABLE, TOXIC,	2478	3	3 +6.1	36

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	ISOXYANAT DUNG DỊCH, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.				
1716	METYL ISOXYANAT	METHYL ISOCYANATE	2480	6.1	6.1 +3	663
1717	ETYL ISOXYANAT	ETHYL ISOCYANATE	2481	6.1	6.1 +3	663
1718	n-PROPYL ISOXYANAT	n-PROPYL ISOCYANATE	2482	6.1	6.1 +3	663
1719	ISOPROPYL ISOXYANAT	ISOPROPYL ISOCYANATE	2483	6.1	6.1 +3	663
1720	tert-BUTYL ISOXYANAT	tert-BUTYL ISOCYANATE	2484	6.1	6.1 +3	663
1721	n-BUTYL ISOXYANAT	n-BUTYL ISOCYANATE	2485	6.1	6.1 +3	663
1722	ISOBUTYL ISOXYANAT	ISOBUTYL ISOCYANATE	2486	6.1	6.1 +3	663
1723	PHENYL ISOXYANAT	PHENYL ISOCYANATE	2487	6.1	6.1 +3	663
1724	CYCLOHEXYL ISOXYANAT	CYCLOHEXYL ISOCYANATE	2488	6.1	6.1 +3	663
1725	DICLOISOPROPYL ETE	DICHLOROISOPROPYL ETHER	2490	6.1	6.1	60
1726	ETANONAMIN hoặc ETANONAMIN DUNG DỊCH	ETHANOLAMINE or ETHANOLAMINE SOLUTION	2491	8	8	80
1727	HEXAMETYLENIMIN	HEXAMETHYLENEIMINE	2493	3	3 +8	338
1728	IOT PENTAFLORIT	IODINE PENTAFLUORIDE	2495	5.1	5.1+ 6.1+8	568
1729	PROPIONIC ANHYDRIT	PROPIONIC ANHYDRIDE	2496	8	8	80
1730	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHIT	1,2,3,6-TETRAHYDROBENZAL-DEHYDE	2498	3	3	30
1731	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	2501	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1732	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOTPHIN OXIT DUNG DỊCH	TRIS-(1-AZIRIDINYL) PHOSPHINE OXIDE SOLUTION	2501	6.1	6.1	60
1733	VALERYL CLORUA	VALERYL CHLORIDE	2502	8	8 +3	83
1734	ZIRCONI TETRACLORUA	ZIRCONIUM TETRACHLORIDE	2503	8	8	80
1735	TETRABROMETAN	TETRABROMOETHANE	2504	6.1	6.1	60
1736	AMONI FLORIT	AMMONIUM FLUORIDE	2505	6.1	6.1	60
1737	AMONI HYDRO SUNPHAT	AMMONIUM HYDROGEN SULPHATE	2506	8	8	80
1738	AXIT CLOPLATINIC, DẠNG RẮN	CHLOROPLATINIC ACID, SOLID	2507	8	8	80
1739	MOLYBDEN PENTACLORUA	MOLYBDENUM PENTACHLORIDE	2508	8	8	80
1740	KALI HYDRO SUNPHAT	POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE	2509	8	8	80
1741	AXIT 2-CLOPROPIONIC	2-CHLOROPROPIONIC ACID	2511	8	8	80
1742	AMINOPHENOL (o-, m-, p-)	AMINOPHENOLS (o-, m-, p-)	2512	6.1	6.1	60
1743	BROMAXETYL BROMUA	BROMOACETYL BROMIDE	2513	8	8	X80
1744	BROMBENZEN	BROMOBENZENE	2514	3	3	30
1745	BROMFORM	BROMOFORM	2515	6.1	6.1	60
1746	CACBON TETRABROMUA	CARBON TETRABROMIDE	2516	6.1	6.1	60
1747	1-CLO-1,1-DIFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 142b)	1-CHLORO-1,1-DIFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 142b)	2517	2	2.1	23
1748	1,5,9-CYCLODODECATRIEN	1,5,9-CYCLODODECATRIENE	2518	6.1	6.1	60
1749	CYCLOOCTADIEN	CYCLOOCTADIENES	2520	3	3	30
1750	DIKETEN, HẠN CHẾ	DIKETENE, STABILIZED	2521	6.1	6.1 +3	663
1751	2-DIMETYLAMINOETYL METACRYLAT	2-DIMETHYLAMINOETHYL METHACRYLATE	2522	6.1	6.1	69
1752	ETYL ORTHOFORMAT	ETHYL ORTHOFORMATE	2524	3	3	30

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1753	ETYL OXALAT	ETHYL OXALATE	2525	6.1	6.1	60
1754	FURFURYLAMIN	FURFURYLAMINE	2526	3	3 +8	38
1755	ISOBUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	ISOBUTYL ACRYLATE, STABILIZED	2527	3	3	39
1756	ISOBUTYL ISOBUTYRAT	ISOBUTYL ISOBUTYRATE	2528	3	3	30
1757	AXIT ISOBUTYRIC	ISOBUTYRIC ACID	2529	3	3 +8	38
1758	AXIT METHACRYLIC, ỔN ĐỊNH	METHACRYLIC ACID, STABILIZED	2531	8	8	89
1759	METYL TRICLOAXETAT	METHYL TRICHLOROACETATE	2533	6.1	6.1	60
1760	METYLCLOSILAN	METHYLCHLOROSILANE	2534	2	2.3 +2.1 +8	263
1761	4-METYLMORPHOLIN (N-METYLMORPHOLIN)	4-METHYLMORPHOLINE (N-METHYLMORPHOLINE)	2535	3	3 +8	338
1762	METYLTETRAHYDRO-FURAN	METHYLTETRAHYDRO-FURAN	2536	3	3	33
1763	NITRONAPHTHALEN	NITRONAPHTHALENE	2538	4.1	4.1	40
1764	TERPINOLEN	TERPINOLENE	2541	3	3	30
1765	TRIBUTYLAMIN	TRIBUTYLAMINE	2542	6.1	6.1	60
1766	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	
1767	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	40
1768	BỘT HAFNI, KHÔ	HAFNIUM POWDER, DRY	2545	4.2	4.2	40
1769	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	
1770	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	40
1771	BỘT TITAN, KHÔ	TITANIUM POWDER, DRY	2546	4.2	4.2	40
1772	NATRI SUPEROXIT	SODIUM SUPEROXIDE	2547	5.1	5.1	
1773	CLO PENTAFLORIT	CHLORINE PENTAFLUORIDE	2548	2	2.3 +5.1 +8	
1774	HEXAFLOAXETON HYDRAT, DẠNG LỎNG	HEXAFLUOROACETONE HYDRATE, LIQUID	2552	6.1	6.1	60
1775	METYLALLYL CLORUA	METHYLALLYL CHLORIDE	2554	3	3	33

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1776	NITƠ XENLULO CHỨA NƯỚC (trên 25% nước theo khối lượng)	NITROCELLULOSE WITH WATER (not less than 25% water, by mass)	2555	4.1	4.1	
1777	NITƠ XENLULO CHỨA RƯỢU CỒN (trên 25% rượu cồn theo khối lượng, và nhỏ hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô)	NITROCELLULOSE WITH ALCOHOL (not less than 25% alcohol, by mass, and not more than 12.6% nitrogen, by dry mass)	2556	4.1	4.1	
1778	NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô, HỖN HỢP CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT LÀM DẺO, CHỨA hoặc KHÔNG CHỨA CHẤT NHUỘM	NITROCELLULOSE, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass, MIXTURE WITH or WITHOUT PLASTICIZER, WITH or WITHOUT PIGMENT	2557	4.1	4.1	
1779	EPIBROMHYDRIN	EPIBROMOHYDRIN	2558	6.1	6.1 +3	663
1780	2-METYLPENTAN-2-OL	2-METHYLPENTAN-2-OL	2560	3	3	30
1781	3-METYL-1-BUTEN	3-METHYL-1-BUTENE	2561	3	3	33
1782	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1783	DUNG DỊCH AXIT TRICLOAXETIC	TRICHLOROACETIC ACID SOLUTION	2564	8	8	80
1784	DICYCLOHEXYLAMIN	DICYCLOHEXYLAMINE	2565	8	8	80
1785	NATRI PENTACLOPHENAT	SODIUM PENTACHLOROPHENATE	2567	6.1	6.1	60
1786	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	66
1787	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1788	CADMI HỢP CHẤT	CADMIUM COMPOUND	2570	6.1	6.1	60
1789	AXIT ALKYLSUNPHURIC	ALKYLSULPHURIC ACIDS	2571	8	8	80
1790	PHENYLHYDRAZIN	PHENYLHYDRAZINE	2572	6.1	6.1	60
1791	TALI CLORAT	THALLIUM CHLORATE	2573	5.1	5.1 +6.1	56
1792	TRICRESYL PHOTPHAT chứa hơn 3% ortho isomer	TRICRESYL PHOSPHATE with more than 3% ortho isomer	2574	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1793	PHOTPHO OXYBROMUA, DẠNG CHẢY	PHOSPHORUS OXYBROMIDE, MOLTEN	2576	8	8	80
1794	PHENYLAXETYL CLORUA	PHENYLACETYL CHLORIDE	2577	8	8	80
1795	PHOTPHO TRIOXIT	PHOSPHORUS TRIOXIDE	2578	8	8	80
1796	PIPERAZIN	PIPERAZINE	2579	8	8	80
1797	NHÔM BROMUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM BROMIDE SOLUTION	2580	8	8	80
1798	NHÔM CLORUA DUNG DỊCH	ALUMINIUM CHLORIDE SOLUTION	2581	8	8	80
1799	DUNG DỊCH SẮT (III) CLORUA	FERRIC CHLORIDE SOLUTION	2582	8	8	80
1800	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with more than 5% free sulphuric acid	2583	8	8	80
1801	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with more than 5% free sulphuric acid	2584	8	8	80
1802	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG RẮN chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, SOLID or ARYLSULPHONIC ACIDS, SOLID with not more than 5% free sulphuric acid	2585	8	8	80
1803	AXIT ALKYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG hoặc AXIT ARYLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG chứa ít hơn 5% axit sunphuric tự do	ALKYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID or ARYLSULPHONIC ACIDS, LIQUID with not more than 5% free sulphuric acid	2586	8	8	80
1804	BENZOQUINON	BENZOQUINONE	2587	6.1	6.1	60
1805	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	66

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1806	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	60
1807	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	2588	6.1	6.1	60
1808	VINYL CLOAXETAT	VINYL CHLOROACETATE	2589	6.1	6.1 +3	63
1809	AMIĂNG TRẮNG	ASBESTOS, CHRYSOTILE	2590	9	9	90
1810	XENON, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	XENON, REFRIGERATED LIQUID	2591	2	2.2	22
1811	HỖN HỢP CLOTRIFLO-METAN VÀ TRIFLOMETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 60% clotriflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 503)	CHLOROTRIFLUORO-METHANE AND TRIFLUOROMETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 60% chlorotrifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 503)	2599	2	2.2	20
1812	CYCLOBUTAN	CYCLOBUTANE	2601	2	2.1	23
1813	HỖN HỢP DICLODIFLO-METAN VÀ 1,1-DIFLOETAN AZEOTROPIC chứa khoảng 74% diclodiflometan (MÔI CHẤT LẠNH R 500)	DICHLORODIFLUORO-METHANE AND 1,1-DIFLUOROETHANE AZEOTROPIC MIXTURE with approximately 74% dichlorodifluoromethane (REFRIGERANT GAS R 500)	2602	2	2.2	20
1814	CYCLOHEPTATRIEN	CYCLOHEPTATRIENE	2603	3	3 +6.1	336
1815	BO TRIFLORUA DIETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIETHYL ETHERATE	2604	8	8 +3	883
1816	METHOXYMETYL ISOXYANAT	METHOXYMETHYL ISOCYANATE	2605	6.1	6.1 +3	663
1817	METYL ORTHOSILICAT	METHYL ORTHOSILICATE	2606	6.1	6.1 +3	663
1818	ACROLEIN DIMER, ỔN ĐỊNH	ACROLEIN DIMER, STABILIZED	2607	3	3	39
1819	NITROPROPAN	NITROPROPANES	2608	3	3	30
1820	TRIALLYL BORAT	TRIALLYL BORATE	2609	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1821	TRIALLYLAMIN	TRIALLYLAMINE	2610	3	3+8	38
1822	PROPYLEN CLOHYDRIN	PROPYLENE CHLOROHYDRIN	2611	6.1	6.1 +3	63
1823	METYL PROPYL ETE	METHYL PROPYL ETHER	2612	3	3	33
1824	RƯỢU CỒN METHALLYL	METHALLYL ALCOHOL	2614	3	3	30
1825	ETYL PROPYL ETE	ETHYL PROPYL ETHER	2615	3	3	33
1826	TRIISOPROPYL BORAT	TRIISOPROPYL BORATE	2616	3	3	33
1827	TRIISOPROPYL BORAT	TRIISOPROPYL BORATE	2616	3	3	30
1828	METYLCYCLO-HEXANOL, dễ cháy	METHYLCYCLO-HEXANOLS, flammable	2617	3	3	30
1829	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH	VINYLTOLUENES, STABILIZED	2618	3	3	39
1830	BENZYLDIMETYLAMIN	BENZYLDIMETHYLAMINE	2619	8	8 +3	83
1831	AMYL BUTYRAT	AMYL BUTYRATES	2620	3	3	30
1832	AXETYL METYL CARBINOL	ACETYL METHYL CARBINOL	2621	3	3	30
1833	GLYCIDALDEHIT	GLYCIDALDEHYDE	2622	3	3 +6.1	336
1834	BẬT LỬA, RẮN, chứa chất lỏng dễ cháy	FIRELIGHTERS, SOLID with flammable liquid	2623	4.1	4.1	
1835	MAGIE SILICUA	MAGNESIUM SILICIDE	2624	4.3	4.3	423
1836	AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 10% axit cloric	CHLORIC ACID, AQUEOUS SOLUTION with not more than 10% chloric acid	2626	5.1	5.1	50
1837	NITRIT, VÔ CƠ, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, N.O.S.	2627	5.1	5.1	50
1838	KALI FLOAXETAT	POTASSIUM FLUOROACETATE	2628	6.1	6.1	66
1839	NATRI FLOAXETAT	SODIUM FLUOROACETATE	2629	6.1	6.1	66
1840	SELENAT hoặc SELENIT	SELENATES or SELENITES	2630	6.1	6.1	66
1841	AXIT FLOAXETIC	FLUOROACETIC ACID	2642	6.1	6.1	66
1842	METYL BROMAXETAT	METHYL BROMOACETATE	2643	6.1	6.1	60
1843	METYL IODUA	METHYL IODIDE	2644	6.1	6.1	66
1844	PHENACYL BROMUA	PHENACYL BROMIDE	2645	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1845	HEXACLOCYCLO-PENTADIEN	HEXACHLOROCYCLO-PENTADIENE	2646	6.1	6.1	66
1846	MALONONITRIL	MALONONITRILE	2647	6.1	6.1	60
1847	1,2-DIBROMBUTAN-3-ONE	1,2-DIBROMOBUTAN-3-ONE	2648	6.1	6.1	60
1848	1,3-DICLOAXETON	1,3-DICHLOROACETONE	2649	6.1	6.1	60
1849	1,1-DICLO-1-NITROETAN	1,1-DICHLORO-1-NITROETHANE	2650	6.1	6.1	60
1850	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METAN	4,4'-DIAMINODIPHENYL-METHANE	2651	6.1	6.1	60
1851	BENZYL IODUA	BENZYL IODIDE	2653	6.1	6.1	60
1852	KALI FLOSILICAT	POTASSIUM FLUOROSILICATE	2655	6.1	6.1	60
1853	QUINOLIN	QUINOLINE	2656	6.1	6.1	60
1854	SELEN DISUNFUA	SELENIUM DISULPHIDE	2657	6.1	6.1	60
1855	NATRI CLOAXETAT	SODIUM CHLOROACETATE	2659	6.1	6.1	60
1856	NITROTOLUIDIN (MONO)	NITROTOLUIDINES (MONO)	2660	6.1	6.1	60
1857	HEXACLOAXETON	HEXACHLOROACETONE	2661	6.1	6.1	60
1858	DIBROMMETAN	DIBROMOMETHANE	2664	6.1	6.1	60
1859	BUTYLTOLUEN	BUTYLTOLUENES	2667	6.1	6.1	60
1860	CLOAXETONITRIL	CHLOROACETONITRILE	2668	6.1	6.1 +3	663
1861	CLOCRESOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	2669	6.1	6.1	60
1862	CLOCRESOL DUNG DỊCH	CHLOROCRESOLS SOLUTION	2669	6.1	6.1	60
1863	CYANURIC CLORUA	CYANURIC CHLORIDE	2670	8	8	80
1864	AMINOPYRIDIN (o-, m-, p-)	AMINOPYRIDINES (o-, m-, p-)	2671	6.1	6.1	60
1865	DUNG DỊCH AMONIAC, khối lượng riêng tương đối từ 0,880 đến 0,957 ở 15°C trong nước, chứa từ 10% đến 35% amoniac	AMMONIA SOLUTION, relative density between 0.880 and 0.957 at 15°C in water, with more than 10% but not more than 35% ammonia	2672	8	8	80
1866	2-AMINO-4-CLOPHENOL	2-AMINO-4-CHLOROPHENOL	2673	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1867	NATRI FLOSILICAT	SODIUM FLUOROSILICATE	2674	6.1	6.1	60
1868	STIBIN	STIBINE	2676	2	2.3 +2.1	
1869	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	8	8	80
1870	DUNG DỊCH RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE SOLUTION	2677	8	8	80
1871	RUBIDI HYDROXIT	RUBIDIUM HYDROXIDE	2678	8	8	80
1872	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	8	8	80
1873	DUNG DỊCH LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE SOLUTION	2679	8	8	80
1874	LITI HYDROXIT	LITHIUM HYDROXIDE	2680	8	8	80
1875	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	8	8	80
1876	DUNG DỊCH CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE SOLUTION	2681	8	8	80
1877	CERI HYDROXIT	CAESIUM HYDROXIDE	2682	8	8	80
1878	DUNG DỊCH AMONI SUNFUA	AMMONIUM SULPHIDE SOLUTION	2683	8	8 +3 +6.1	86
1879	3-DIETYLAMINOPROPYL-AMIN	3-DIETHYLAMINOPROPYL-AMINE	2684	3	3 +8	38
1880	N,N-DIETYLETYLEN-DIAMIN	N,N-DIETHYLETHYLENE-DIAMINE	2685	8	8 +3	83
1881	2-DIETYLAMINO-ETANON	2-DIETHYLAMINO-ETHANOL	2686	8	8 +3	83
1882	DICYCLOHEXYL-AMONI NITRIT	DICYCLOHEXYL-AMMONIUM NITRITE	2687	4.1	4.1	40
1883	1-BROM-3-CLOPROPAN	1-BROMO-3-CHLOROPROPANE	2688	6.1	6.1	60
1884	GLYCEROL alpha-MONOCLOHYDRIN	GLYCEROL alpha-MONOCHLOROHYDRIN	2689	6.1	6.1	60
1885	N,n-BUTYLIMIDAZOL	N,n-BUTYLIMIDAZOLE	2690	6.1	6.1	60
1886	PHOTPHO PENTABROMUA	PHOSPHORUS PENTABROMIDE	2691	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1887	BORON TRIBROMUA	BORON TRIBROMIDE	2692	8	8	X88
1888	BISUNPHIT, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BISULPHITES, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	2693	8	8	80
1889	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	TETRAHYDROPHTHALIC ANHYDRIDES with more than 0.05% of maleic anhydride	2698	8	8	80
1890	AXIT TRIFLOAXETIC	TRIFLUOROACETIC ACID	2699	8	8	88
1891	1-PENTOL	1-PENTOL	2705	8	8	80
1892	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	2707	3	3	33
1893	DIMETYLDIOXAN	DIMETHYLDIOXANES	2707	3	3	30
1894	BUTYLBENZEN	BUTYLBENZENES	2709	3	3	30
1895	DIPROPYL KETON	DIPROPYL KETONE	2710	3	3	30
1896	ACRIDIN	ACRIDINE	2713	6.1	6.1	60
1897	KẼM RESINAT	ZINC RESINATE	2714	4.1	4.1	40
1898	NHÔM RESINAT	ALUMINIUM RESINATE	2715	4.1	4.1	40
1899	1,4-BUTYNEDIOL	1,4-BUTYNEDIOL	2716	6.1	6.1	60
1900	LONG NÃO, tổng hợp	CAMPHOR, synthetic	2717	4.1	4.1	40
1901	BARI BROMAT	BARIUM BROMATE	2719	5.1	5.1 +6.1	56
1902	CROM NITRAT	CHROMIUM NITRATE	2720	5.1	5.1	50
1903	ĐỒNG CLORAT	COPPER CHLORATE	2721	5.1	5.1	50
1904	LITI NITRAT	LITHIUM NITRATE	2722	5.1	5.1	50
1905	MAGIE CLORAT	MAGNESIUM CHLORATE	2723	5.1	5.1	50
1906	MANGAN NITRAT	MANGANESE NITRATE	2724	5.1	5.1	50
1907	NIKEN NITRAT	NICKEL NITRATE	2725	5.1	5.1	50
1908	NIKEN NITRIT	NICKEL NITRITE	2726	5.1	5.1	50
1909	TALI NITRAT	THALLIUM NITRATE	2727	6.1	6.1 +5.1	65
1910	ZIRCONI NITRAT	ZIRCONIUM NITRATE	2728	5.1	5.1	50
1911	HEXACLOBENZEN	HEXACHLOROBENZENE	2729	6.1	6.1	60
1912	NITROANISOL, DẠNG LỎNG	NITROANISOLES, LIQUID	2730	6.1	6.1	60
1913	NITROBROMBENZEN, DẠNG LỎNG	NITROBROMOBENZENES, LIQUID	2732	6.1	6.1	60
1914	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or	2733	3	3 +8	338

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.				
1915	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	338
1916	AMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2733	3	3 +8	38
1917	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	883
1918	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2734	8	8 +3	83
1919	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	88
1920	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	80
1921	AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2735	8	8	80
1922	N-BUTYLANILIN	N-BUTYLANILINE	2738	6.1	6.1	60
1923	BUTYRIC ANHYDRIT	BUTYRIC ANHYDRIDE	2739	8	8	80
1924	n-PROPYL CLOFORMAT	n-PROPYL CHLOROFORMATE	2740	6.1	6.1 +3 +8	668

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1925	BARI HYPOCLORIT chứa hơn 22% clo sẵn có	BARIUM HYPOCHLORITE with more than 22% available chlorine	2741	5.1	5.1 +6.1	56
1926	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROFORMATES, TOXIC, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2742	6.1	6.1 +3 +8	638
1927	n-BUTYL CLOFORMAT	n-BUTYL CHLOROFORMATE	2743	6.1	6.1+3 +8	638
1928	CYCLOBUTYL CLOFORMAT	CYCLOBUTYL CHLOROFORMATE	2744	6.1	6.1 +3 +8	638
1929	CLOMETYL CLOFORMAT	CHLOROMETHYL CHLOROFORMATE	2745	6.1	6.1 +8	68
1930	PHENYL CLOFORMAT	PHENYL CHLOROFORMATE	2746	6.1	6.1 +8	68
1931	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CLOFORMAT	tert-BUTYLCYCLOHEXYL CHLOROFORMATE	2747	6.1	6.1	60
1932	2-ETYLHEXYL CLOFORMAT	2-ETHYLHEXYL CHLOROFORMATE	2748	6.1	6.1 +8	68
1933	TETRAMETYLSILAN	TETRAMETHYLSILANE	2749	3	3	33
1934	1,3-DICLOPROPANOL-2	1,3-DICHLOROPROPANOL-2	2750	6.1	6.1	60
1935	DIETYLTHIO-PHOSPHORYL CLORUA	DIETHYLTHIO-PHOSPHORYL CHLORIDE	2751	8	8	80
1936	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPAN	1,2-EPOXY-3-ETHOXYPROPANE	2752	3	3	30
1937	N-ETYLBENZYL-TOLUIDIN, DẠNG LỎNG	N-ETHYLBENZYL-TOLUIDINES, LIQUID	2753	6.1	6.1	60
1938	N-ETYLTOLUIDIN	N-ETHYLTOLUIDINES	2754	6.1	6.1	60
1939	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	66
1940	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	60
1941	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2757	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1942	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2758	3	3 +6.1	336
1943	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2758	3	3 +6.1	336
1944	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	66
1945	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	60
1946	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, CHẤT RẮN, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2759	6.1	6.1	60
1947	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2760	3	3 +6.1	336
1948	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2760	3	3 +6.1	336
1949	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	66
1950	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1951	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2761	6.1	6.1	60
1952	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2762	3	3 +6.1	336

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1953	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2762	3	3 +6.1	336
1954	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	66
1955	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1956	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2763	6.1	6.1	60
1957	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2764	3	3 +6.1	336
1958	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2764	3	3 +6.1	336
1959	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	66
1960	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1961	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, CHẤT RẮN, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2771	6.1	6.1	60
1962	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2772	3	3 +6.1	336
1963	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2772	3	3 +6.1	336

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1964	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	66
1965	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1966	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, CHẤT RẮN, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2775	6.1	6.1	60
1967	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2776	3	3 +6.1	336
1968	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2776	3	3+6.1	336
1969	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	66
1970	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	60
1971	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, CHẤT RẮN, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2777	6.1	6.1	60
1972	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2778	3	3 +6.1	336
1973	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2778	3	3 +6.1	336
1974	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	66

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1975	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	60
1976	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, RẮN, CHẤT ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2779	6.1	6.1	60
1977	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2780	3	3 +6.1	336
1978	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2780	3	3 +6.1	336
1979	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	66
1980	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	60
1981	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, CHẤT RẮN, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2781	6.1	6.1	60
1982	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2782	3	3 +6.1	336
1983	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2782	3	3 +6.1	336
1984	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	66
1985	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1986	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2783	6.1	6.1	60
1987	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2784	3	3 +6.1	336
1988	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2784	3	3 +6.1	336
1989	4-THIAPENTANAL	4-THIAPENTANAL	2785	6.1	6.1	60
1990	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	66
1991	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	60
1992	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, CHẤT RẮN, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, SOLID, TOXIC	2786	6.1	6.1	60
1993	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2787	3	3 +6.1	336
1994	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	2787	3	3 +6.1	336
1995	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	66
1996	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	60
1997	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, LIQUID, N.O.S.	2788	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
1998	AXIT AXETIC, TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH, với trên 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID, GLACIAL or ACETIC ACID SOLUTION, more than 80% acid, by mass	2789	8	8 +3	83
1999	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 50% đến 80% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, not less than 50% but not more than 80% acid, by mass	2790	8	8	80
2000	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 10% đến 50% axit theo khối lượng	ACETIC ACID SOLUTION, more than 10% and less than 50% acid, by mass	2790	8	8	80
2001	PHOI KIM LOẠI SẮT TẠO RA SAU KHI BỊ KHOAN, BÀO, TIỆN hoặc CẮT dưới dạng dễ tự cháy	FERROUS METAL BORINGS, SHAVINGS, TURNINGS or CUTTINGS in a form liable to self- heating	2793	4.2	4.2	40
2002	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỔ AXIT, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ACID, electric storage	2794	8	8	80
2003	ẮC QUY ƯỚT, CÓ ĐỔ ALKALI, tích điện	BATTERIES, WET, FILLED WITH ALKALI, electric storage	2795	8	8	80
2004	AXIT SUNPHURIC chứa ít hơn 51% axit hoặc CHẤT ĐIỆN MÔI ẮC QUY LOẠI AXIT	SULPHURIC ACID with not more than 51% acid or BATTERY FLUID, ACID	2796	8	8	80
2005	ĐIỆN MÔI (CHẤT LỎNG) DÙNG CHO ẮC QUY LOẠI KIỀM	BATTERY FLUID, ALKALI	2797	8	8	80
2006	PHENYLPHOTPHO DICLORUA	PHENYLPHOSPHORUS DICHLORIDE	2798	8	8	80
2007	PHENYLPHOTPHO THIODICLORUA	PHENYLPHOSPHORUS THIODICHLORIDE	2799	8	8	80
2008	ẮC QUY ƯỚT, LOẠI KHÔNG BỊ CHẢY NƯỚC, tích điện	BATTERIES, WET, NON-SPILLABLE, electric storage	2800	8	8	80
2009	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	88

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2010	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	80
2011	THUỐC NHUỘM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2801	8	8	80
2012	ĐỒNG CLORUA	COPPER CHLORIDE	2802	8	8	80
2013	GALI	GALLIUM	2803	8	8	80
2014	LITI HYDRUA, CHẤT RẮN ĐƯỢC HỢP NHẤT	LITHIUM HYDRIDE, FUSED SOLID	2805	4.3	4.3	423
2015	LITI NITRIDE	LITHIUM NITRIDE	2806	4.3	4.3	
2016	Vật liệu từ hóa	Magnetized material	2807	9		
2017	THỦY NGÂN	MERCURY	2809	8	8 +6.1	86
2018	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	66
2019	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	60
2020	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2810	6.1	6.1	60
2021	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	66
2022	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	60
2023	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2811	6.1	6.1	60
2024	NATRI ALUMINAT, DẠNG RẮN	Sodium aluminate, solid	2812	8		
2025	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	X423

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2026	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	423
2027	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, N.O.S.	2813	4.3	4.3	423
2028	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS	2814	6.2	6.2	
2029	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI, trong nitơ lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS, in refrigerated liquid nitrogen	2814	6.2	6.2 +2.2	
2030	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, TÁC ĐỘNG ĐẾN CON NGƯỜI (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING HUMANS (animal material only)	2814	6.2	6.2	606
2031	N-AMINOETYLPIPERAZIN	N-AMINOETHYLPIPERAZINE	2815	8	8 +6.1	86
2032	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	8	8 +6.1	86
2033	DUNG DỊCH AMONI HYDRODIFLORIT	AMMONIUM HYDROGENDIFLUORIDE SOLUTION	2817	8	8 +6.1	86
2034	DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	8	8 +6.1	86
2035	DUNG DỊCH AMONI POLYSUNFUA	AMMONIUM POLYSULPHIDE SOLUTION	2818	8	8 +6.1	86
2036	AMYL AXIT PHOTPHAT	AMYL ACID PHOSPHATE	2819	8	8	80
2037	AXIT BUTYRIC	BUTYRIC ACID	2820	8	8	80
2038	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	2821	6.1	6.1	60
2039	DUNG DỊCH PHENOL	PHENOL SOLUTION	2821	6.1	6.1	60
2040	2-CLOPYRIDIN	2-CHLOROPYRIDINE	2822	6.1	6.1	60
2041	AXIT CROTONIC, DẠNG RẮN	CROTONIC ACID, SOLID	2823	8	8	80
2042	ETYL CLOTHIOFORMAT	ETHYL CHLOROTHIOFORMATE	2826	8	8 +3	83

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2043	AXIT CAPROIC	CAPROIC ACID	2829	8	8	80
2044	LITI SILICON SẮT	LITHIUM FERROSILICON	2830	4.3	4.3	423
2045	1,1,1-TRICLOETAN	1,1,1-TRICHLOROETHANE	2831	6.1	6.1	60
2046	AXIT PHOTPHO	PHOSPHOROUS ACID	2834	8	8	80
2047	NATRI NHÔM HYDRUA	SODIUM ALUMINIUM HYDRIDE	2835	4.3	4.3	423
2048	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	8	8	80
2049	BISUNPHAT, DUNG DỊCH NƯỚC	BISULPHATES, AQUEOUS SOLUTION	2837	8	8	80
2050	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH	VINYL BUTYRATE, STABILIZED	2838	3	3	339
2051	ALDOL	ALDOL	2839	6.1	6.1	60
2052	BUTYRALDOXIM	BUTYRALDOXIME	2840	3	3	30
2053	DI-n-AMYLAMIN	DI-n-AMYLAMINE	2841	3	3 +6.1	36
2054	NITROETAN	NITROETHANE	2842	3	3	30
2055	CANXI MANGAN SILICON	CALCIUM MANGANESE SILICON	2844	4.3	4.3	423
2056	DẪN LỬA DẠNG LỎNG, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	2845	4.2	4.2	333
2057	DẪN LỬA DẠNG RẮN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC SOLID, ORGANIC, N.O.S.	2846	4.2	4.2	
2058	3-CLOPROPANOL-1	3-CHLOROPROPANOL-1	2849	6.1	6.1	60
2059	PROPYLEN TETRAMER	PROPYLENE TETRAMER	2850	3	3	30
2060	BO TRIFLORUA DIHYDRAT	BORON TRIFLUORIDE DIHYDRATE	2851	8	8	80
2061	DIPICRYL SUNFUA, LÀM ƯỚT với trên 10% nước theo khối lượng	DIPICRYL SULPHIDE, WETTED with not less than 10% water, by mass	2852	4.1	4.1	
2062	MAGIE FLOSILICAT	MAGNESIUM FLUOROSILICATE	2853	6.1	6.1	60
2063	AMONI FLOSILICAT	AMMONIUM FLUOROSILICATE	2854	6.1	6.1	60
2064	KẼM FLOSILICAT	ZINC FLUOROSILICATE	2855	6.1	6.1	60
2065	FLOSILICAT, N.O.S.	FLUOROSILICATES, N.O.S.	2856	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2066	MÁY LÀM LẠNH chứa khí không cháy, không độc hoặc dung dịch amoniac (UN 2672)	REFRIGERATING MACHINES containing non-flammable, non-toxic gases or ammonia solutions (UN 2672)	2857	2	2.2	
2067	ZIRCONI, KHÔ, dây cuộn, tấm kim loại hoàn thiện, dải (độ mỏng từ 18 micron đến 254 micron)	ZIRCONIUM, DRY, coiled wire, finished metal sheets, strip (thinner than 254 microns but not thinner than 18 microns)	2858	4.1	4.1	40
2068	AMONI METAVANADAT	AMMONIUM METAVANADATE	2859	6.1	6.1	60
2069	AMONI POLYVANADAT	AMMONIUM POLYVANADATE	2861	6.1	6.1	60
2070	VANADI PENTOXIT, dạng không nóng chảy	VANADIUM PENTOXIDE, non- fused form	2862	6.1	6.1	60
2071	NATRI AMONI VANADAT	SODIUM AMMONIUM VANADATE	2863	6.1	6.1	60
2072	KALI METAVANADAT	POTASSIUM METAVANADATE	2864	6.1	6.1	60
2073	HYDROXYLAMIN SUNPHAT	HYDROXYLAMINE SULPHATE	2865	8	8	80
2074	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	8	8	80
2075	HỖN HỢP TITAN TRICLORUA	TITANIUM TRICHLORIDE MIXTURE	2869	8	8	80
2076	NHÔM BOHYDRUA	ALUMINIUM BOROHYDRIDE	2870	4.2	4.2 +4.3	X333
2077	NHÔM BOHYDRUA TRONG CÁC THIẾT BỊ	ALUMINIUM BOROHYDRIDE IN DEVICES	2870	4.2	4.2 +4.3	
2078	ANTIMONY DẠNG BỘT	ANTIMONY POWDER	2871	6.1	6.1	60
2079	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO-PROPANES	2872	6.1	6.1	60
2080	DIBROMCLO-PROPAN	DIBROMOCHLORO-PROPANES	2872	6.1	6.1	60
2081	DIBUTYLAMINOETANON	DIBUTYLAMINOETHANOL	2873	6.1	6.1	60
2082	CỒN FURFURYL	FURFURYL ALCOHOL	2874	6.1	6.1	60
2083	HEXACLOPHEN	HEXACHLOROPHENE	2875	6.1	6.1	60
2084	RESORCINOL	RESORCINOL	2876	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2085	TITAN XỐP, DẠNG BỘT HOẶC HẠT NHỎ	TITANIUM SPONGE GRANULES or TITANIUM SPONGE POWDERS	2878	4.1	4.1	40
2086	SELEN OXYCLORUA	SELENIUM OXYCHLORIDE	2879	8	8 +6.1	X886
2087	CANXI HYPOCLORIT NGẬM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGẬM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	2880	5.1	5.1	50
2088	CANXI HYPOCLORIT NGẬM NƯỚC hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT NGẬM NƯỚC, chứa từ 5,5% đến 16% nước	CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED, or CALCIUM HYPOCHLORITE, HYDRATED MIXTURE, with not less than 5.5% but not more than 16% water	2880	5.1	5.1	50
2089	CHẤT XÚC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	43
2090	CHẤT XÚC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	40
2091	CHẤT XÚC TÁC KIM LOẠI, KHÔ	METAL CATALYST, DRY	2881	4.2	4.2	40
2092	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only	2900	6.2	6.2	
2093	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT, trong nitơ lỏng làm lạnh	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only, in refrigerated liquid nitrogen	2900	6.2	6.2+2.2	
2094	CHẤT LÂY NHIỄM BỆNH, chỉ TÁC ĐỘNG LÊN ĐỘNG VẬT (chỉ vật liệu có nguồn gốc động vật)	INFECTIOUS SUBSTANCE, AFFECTING ANIMALS only (animal material only)	2900	6.2	6.2	606
2095	BROM CLORUA	BROMINE CHLORIDE	2901	2	2.3 +5.1 +8	265

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2096	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	66
2097	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	60
2098	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2902	6.1	6.1	60
2099	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23°C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23°C	2903	6.1	6.1 +3	663
2100	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23°C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23°C	2903	6.1	6.1 +3	63
2101	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23°C	PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., flash-point not less than 23°C	2903	6.1	6.1 +3	63
2102	CLOPHENOLAT, DẠNG LỎNG hoặc PHENOLAT, DẠNG LỎNG	CHLOROPHENOLATES, LIQUID or PHENOLATES, LIQUID	2904	8	8	80
2103	CLOPHENOLAT, DẠNG RẮN hoặc PHENOLAT, DẠNG RẮN	CHLOROPHENOLATES, SOLID or PHENOLATES, SOLID	2905	8	8	80
2104	ISOSORBIDE DINITRAT HỖN HỢP chứa hơn 60% lactose, mannose, starch hoặc canxi hydro photphat	ISOSORBIDE DINITRATE MIXTURE with not less than 60% lactose, mannose, starch or calcium hydrogen phosphate	2907	4.1	4.1	
2105	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - BAO BÌ RỖNG	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - EMPTY PACKAGING	2908	7		
2106	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - VẬT PHẨM SẢN XUẤT	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - ARTICLES MANUFACTURED	2909	7		

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	TỪ URANI TỰ NHIÊN hoặc URANI NGHÈO hoặc THORI TỰ NHIÊN	FROM NATURAL URANIUM or DEPLETED URANIUM or NATURAL THORIUM				
2107	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - ĐỊNH LƯỢNG GIỚI HẠN CỦA VẬT LIỆU	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - LIMITED QUANTITY OF MATERIAL	2910	7		
2108	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG MIỄN TRỪ - DỤNG CỤ hoặc VẬT PHẨM	RADIOACTIVE MATERIAL, EXCEPTED PACKAGE - INSTRUMENTS or ARTICLES	2911	7		
2109	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, HOẠT ĐỘ RIÊNG THẤP (LSA-I), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, LOW SPECIFIC ACTIVITY (LSA-I), non fissile or fissile-excepted	2912	7	7X	70
2110	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, VẬT NHIỄM BẨN BỀ MẶT (SCO-I hoặc SCO-II), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, SURFACE CONTAMINATED OBJECTS (SCO-I or SCO-II), non fissile or fissile-excepted	2913	7	7X	70
2111	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI A, dạng không đặc biệt, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE A PACKAGE, non-special form, non fissile or fissile-excepted	2915	7	7X	70
2112	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(U), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(U) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	2916	7	7X	70
2113	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, KIỆN HÀNG LOẠI B(M), phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TYPE B(M) PACKAGE, non fissile or fissile-excepted	2917	7	7X	70
2114	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, ĐƯỢC VẬN CHUYỂN VỚI BỐ TRÍ ĐẶC BIỆT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, TRANSPORTED UNDER SPECIAL ARRANGEMENT, non fissile or fissile-excepted	2919	7	7X	70

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2115	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	8	8 +3	883
2116	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S.	2920	8	8 +3	83
2117	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	8	8 +4.1	884
2118	CHẤT RẮN ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	2921	8	8 +4.1	84
2119	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	886
2120	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	86
2121	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	2922	8	8 +6.1	86
2122	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	886
2123	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	86
2124	CHẤT RẮN ĂN MÒN, ĐỘC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	2923	8	8 +6.1	86
2125	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	338
2126	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	338
2127	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	FLAMMABLE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	2924	3	3 +8	38
2128	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2925	4.1	4.1 +8	48
2129	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2925	4.1	4.1 +8	48
2130	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	2926	4.1	4.1 +6.1	46

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2131	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	2926	4.1	4.1 +6.1	46
2132	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2927	6.1	6.1 +8	668
2133	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2927	6.1	6.1 +8	68
2134	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2928	6.1	6.1 +8	668
2135	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	2928	6.1	6.1 +8	68
2136	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2929	6.1	6.1+3	663
2137	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC LIQUID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2929	6.1	6.1 +3	63
2138	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2930	6.1	6.1 +4.1	664
2139	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	TOXIC SOLID, FLAMMABLE, ORGANIC, N.O.S.	2930	6.1	6.1 +4.1	64
2140	VANADYL SUNPHAT	VANADYL SULPHATE	2931	6.1	6.1	60
2141	METYL 2-CLOPROPIONAT	METHYL 2-CHLOROPROPIONATE	2933	3	3	30
2142	ISOPROPYL 2-CLOPROPIONAT	ISOPROPYL 2-CHLOROPROPIONATE	2934	3	3	30
2143	ETYL 2-CLOPROPIONAT	ETHYL 2-CHLOROPROPIONATE	2935	3	3	30
2144	AXIT THIOLACTIC	THIOLACTIC ACID	2936	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2145	alpha-METYLBENZYL RƯỢU CỒN, DẠNG LỎNG	alpha-METHYLBENZYL ALCOHOL, LIQUID	2937	6.1	6.1	60
2146	9-PHOSPHABICYCLO-NONAN (CYCLOOCTADIEN PHOTPHIN)	9-PHOSPHABICYCLO-NONANES (CYCLOOCTADIENE PHOSPHINES)	2940	4.2	4.2	40
2147	FLOANILIN	FLUOROANILINES	2941	6.1	6.1	60
2148	2-TRIFLOMETYL-ANILIN	2-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE	2942	6.1	6.1	60
2149	TETRAHYDROFURFURYL-AMIN	TETRAHYDROFURFURYL-AMINE	2943	3	3	30
2150	N-METYLBUTYLAMIN	N-METHYLBUTYLAMINE	2945	3	3 +8	338
2151	2-AMINO-5-DIETYLAMINOPENTAN	2-AMINO-5-DIETHYLAMINOPENTANE	2946	6.1	6.1	60
2152	ISOPROPYL CLOAXETAT	ISOPROPYL CHLOROACETATE	2947	3	3	30
2153	3-TRIFLOMETYL-ANILIN	3-TRIFLUOROMETHYL-ANILINE	2948	6.1	6.1	60
2154	NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể	SODIUM HYDROSULPHIDE, HYDRATED with not less than 25% water of crystallization	2949	8	8	80
2155	MAGIE HẠT NHỎ, DẠNG MÀNG, cỡ hạt lớn hơn 149 micron	MAGNESIUM GRANULES, COATED, particle size not less than 149 microns	2950	4.3	4.3	423
2156	5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO- m-XYLEN (MUSK XYLEN)	5-tert-BUTYL-2,4,6-TRINITRO-m- XYLENE (MUSK XYLENE)	2956	4.1	4.1	
2157	BO TRIFLORUA DIMETYL ETHERAT	BORON TRIFLUORIDE DIMETHYL ETHERATE	2965	4.3	4.3 +3 +8	382
2158	THIOGLYCOL	THIOGLYCOL	2966	6.1	6.1	60
2159	AXIT SUNPHAMIC	SULPHAMIC ACID	2967	8	8	80
2160	MANEB, ỔN ĐỊNH hoặc MANEB ĐIỀU CHẾ, ỔN ĐỊNH chống gia nhiệt	MANEB, STABILIZED or MANEB PREPARATION, STABILIZED against self-heating	2968	4.3	4.3	423

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2161	HẠT THẦU DẦU HOẶC BÃ ÉP THẦU DẦU HOẶC BỘT THẦU DẦU	CASTOR BEANS or CASTOR MEAL or CASTOR POMACE or CASTOR FLAKE	2969	9	9	90
2162	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, PHÂN HẠCH	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, FISSILE	2977	7	7X +7E +6.1 +8	768
2163	VẬT LIỆU PHÓNG XẠ, URANI HEXAFLORIT, phân hạch hoặc không phân hạch - được miễn trừ	RADIOACTIVE MATERIAL, URANIUM HEXAFLUORIDE, non fissile or fissile-excepted	2978	7	7X +6.1 +8	768
2164	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ OXIT PROPYLEN, chứa dưới 30% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND PROPYLENE OXIDE MIXTURE, not more than 30% ethylene oxide	2983	3	3+6.1	336
2165	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 8% đến 20% hydro peroxit (được làm ổn định nếu cần thiết)	HYDROGEN PEROXIDE, AQUEOUS SOLUTION with not less than 8% but less than 20% hydrogen peroxide (stabilized as necessary)	2984	5.1	5.1	50
2166	CLOSILAN, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2985	3	3 +8	X338
2167	CLOSILAN, ĂN MÒN, DỄ CHÁY, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, FLAMMABLE, N.O.S.	2986	8	8 +3	X83
2168	CLOSILAN, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, CORROSIVE, N.O.S.	2987	8	8	X80
2169	CLOSILAN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROSILANES, WATER- REACTIVE, FLAMMABLE, CORROSIVE, N.O.S.	2988	4.3	4.3 +3 +8	X338
2170	CHÌ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE, DIBASIC	2989	4.1	4.1	40
2171	CHÌ PHOTPHIT, HAI BAZƠ	LEAD PHOSPHITE, DIBASIC	2989	4.1	4.1	40

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2172	DỤNG CỤ CỨU SINH, TỰ PHỒNG	LIFE-SAVING APPLIANCES, SELF-INFLATING	2990	9	9	
2173	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2991	6.1	6.1 +3	663
2174	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2991	6.1	6.1 +3	63
2175	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2991	6.1	6.1 +3	63
2176	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	66
2177	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	60
2178	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT CACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	CARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2992	6.1	6.1	60
2179	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2993	6.1	6.1 +3	663
2180	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2993	6.1	6.1 +3	63
2181	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2993	6.1	6.1 +3	63

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2182	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	66
2183	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	60
2184	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ARSENICAL, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ARSENICAL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2994	6.1	6.1	60
2185	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23°C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2995	6.1	6.1 +3	663
2186	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2995	6.1	6.1 +3	63
2187	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2995	6.1	6.1 +3	63
2188	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	66
2189	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	60
2190	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOCLO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOCHLORINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2996	6.1	6.1	60
2191	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2997	6.1	6.1 +3	663
2192	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC,	2997	6.1	6.1 +3	63

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C				
2193	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	2997	6.1	6.1 +3	63
2194	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	66
2195	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	60
2196	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT TRIAZIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	TRIAZINE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	2998	6.1	6.1	60
2197	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3005	6.1	6.1 +3	663
2198	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3005	6.1	6.1 +3	63
2199	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3005	6.1	6.1 +3	63
2200	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	66
2201	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2202	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT THIOCACBAMAT, DẠNG LỎNG, ĐỘC	THIOCARBAMATE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3006	6.1	6.1	60
2203	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3009	6.1	6.1 +3	663
2204	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3009	6.1	6.1 +3	63
2205	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3009	6.1	6.1 +3	63
2206	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	66
2207	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	60
2208	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC ĐỒNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COPPER BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3010	6.1	6.1	60
2209	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3011	6.1	6.1 +3	663
2210	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy dưới 23°C	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3011	6.1	6.1 +3	63
2211	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN,	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID,	3011	6.1	6.1 +3	63

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
	DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C				
2212	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	66
2213	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	60
2214	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT GỐC THỦY NGÂN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	MERCURY BASED PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3012	6.1	6.1	60
2215	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3013	6.1	6.1 +3	663
2216	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3013	6.1	6.1 +3	63
2217	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3013	6.1	6.1 +3	63
2218	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	66
2219	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	60
2220	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NITROPHENOL THAY THẾ, DẠNG LỎNG, ĐỘC	SUBSTITUTED NITROPHENOL PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3014	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2221	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3015	6.1	6.1 +3	663
2222	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3015	6.1	6.1 +3	63
2223	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3015	6.1	6.1 +3	63
2224	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	66
2225	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	60
2226	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT BIPYRIDILI, DẠNG LỎNG, ĐỘC	BIPYRIDILIUM PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3016	6.1	6.1	60
2227	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3017	6.1	6.1 +3	663
2228	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3017	6.1	6.1 +3	63
2229	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3017	6.1	6.1 +3	63

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2230	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	66
2231	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	60
2232	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOPHOTPHO, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOPHOSPHORUS PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3018	6.1	6.1	60
2233	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3019	6.1	6.1 +3	663
2234	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3019	6.1	6.1 +3	63
2235	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3019	6.1	6.1 +3	63
2236	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	66
2237	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	60
2238	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ORGANOTIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	ORGANOTIN PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3020	6.1	6.1	60
2239	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23°C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23°C	3021	3	3 +6.1	336

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2240	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT, DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S., điểm chớp cháy dưới 23°C	PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S., flash-point less than 23°C	3021	3	3 +6.1	336
2241	OXIT 1,2-BUTYLENE, ỔN ĐỊNH	1,2-BUTYLENE OXIDE, STABILIZED	3022	3	3	339
2242	2-METYL-2-HEPTANTHIOL	2-METHYL-2-HEPTANETHIOL	3023	6.1	6.1 +3	663
2243	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	3024	3	3 +6.1	336
2244	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, điểm chớp cháy dưới 23°C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, flash-point less than 23°C	3024	3	3 +6.1	336
2245	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3025	6.1	6.1 +3	663
2246	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3025	6.1	6.1 +3	63
2247	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, điểm chớp cháy trên 23°C	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, flash-point not less than 23°C	3025	6.1	6.1 +3	63

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2248	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	66
2249	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	60
2250	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, DẠNG LỎNG, ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, LIQUID, TOXIC	3026	6.1	6.1	60
2251	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	66
2252	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	60
2253	DẪN XUẤT THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT COUMARIN, RẮN, CHẤT ĐỘC	COUMARIN DERIVATIVE PESTICIDE, SOLID, TOXIC	3027	6.1	6.1	60
2254	ẮC QUY KHÔ, CHỨA KALI HYDROXIT RẮN, tích điện	BATTERIES, DRY, CONTAINING POTASSIUM HYDROXIDE SOLID, electric storage	3028	8	8	80
2255	THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT NHÔM PHOTPHUA	ALUMINIUM PHOSPHIDE PESTICIDE	3048	6.1	6.1	642
2256	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	CYCLOHEXYL MERCAPTAN	3054	3	3	30
2257	2-(2-AMINOETHOXY) ETANON	2-(2-AMINOETHOXY) ETHANOL	3055	8	8	80
2258	n-HEPTALDEHIT	n-HEPTALDEHYDE	3056	3	3	30

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2259	TRIFLOAXETYL CLORUA	TRIFLUOROACETYL CHLORIDE	3057	2	2.3 +8	268
2260	NITƠ GLYXERIN, DUNG DỊCH TRONG CỒN chứa từ 1% đến 5% nitơ glyxerin	NITROGLYCERIN, SOLUTION IN ALCOHOL with more than 1% but not more than 5% nitroglycerin	3064	3	3	
2261	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa hơn 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 70% alcohol by volume	3065	3	3	33
2262	ĐỒ UỐNG CÓ CỒN, chứa từ 24% đến 70% cồn theo thể tích	ALCOHOLIC BEVERAGES, with more than 24% but not more than 70% alcohol by volume	3065	3	3	30
2263	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	8	8	80
2264	SƠN (gồm sơn, sơn mài, sơn dầu, chất nhuộm màu, senlac, vécni, dầu đánh bóng, chất trám dạng lỏng và sơn gốc dầu dạng lỏng) hoặc VẬT LIỆU LÀM SƠN (hợp chất làm giảm nồng độ hoặc pha loãng sơn)	PAINT (including paint, lacquer, enamel, stain, shellac, varnish, polish, liquid filler and liquid lacquer base) or PAINT RELATED MATERIAL (including paint thinning and reducing compound)	3066	8	8	80
2265	HỖN HỢP OXIT ETYLEN VÀ DICLODIFLOMETAN chứa ít hơn 12,5% oxit etylen	ETHYLENE OXIDE AND DICHLORODIFLUORO-METHANE MIXTURE with not more than 12.5% ethylene oxide	3070	2	2.2	20

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2266	MERCAPTAN, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc MERCAPTAN HỖN HỢP, DẠNG LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	MERCAPTANS, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or MERCAPTAN MIXTURE, LIQUID, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3071	6.1	6.1 +3	63
2267	DỤNG CỤ CỨU SINH KHÔNG TỰ PHỒNG chứa hàng nguy hiểm như thiết bị	LIFE-SAVING APPLIANCES NOT SELF-INFLATING containing dangerous goods as equipment	3072	9	9	
2268	VINYLPYRIDIN, ỔN ĐỊNH	VINYLPYRIDINES, STABILIZED	3073	6.1	6.1 +3 +8	638
2269	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG RẮN, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.	3077	9	9	90
2270	CERI, phoi tiện hoặc hạt nhỏ	CERIUM, turnings or gritty powder	3078	4.3	4.3	423
2271	METHACRYLONITRIL, ỔN ĐỊNH	METHACRYLONITRILE, STABILIZED	3079	6.1	6.1 +3	663
2272	ISOXYANAT, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S. hoặc ISOXYANAT DUNG DỊCH, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	ISOCYANATES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S. or ISOCYANATE SOLUTION, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3080	6.1	6.1 +3	63
2273	CHẤT GÂY NGUY HẠI MÔI TRƯỜNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.	3082	9	9	90
2274	PERCLORYL FLORIT	PERCHLORYL FLUORIDE	3083	2	2.3+ 5.1	265
2275	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	8	8 +5.1	885
2276	CHẤT RẮN ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3084	8	8 +5.1	85
2277	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2278	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	58
2279	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3085	5.1	5.1 +8	58
2280	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3086	6.1	6.1 +5.1	665
2281	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3086	6.1	6.1 +5.1	65
2282	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	
2283	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	56
2284	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, TOXIC, N.O.S.	3087	5.1	5.1 +6.1	56
2285	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	3088	4.2	4.2	40
2286	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, ORGANIC, N.O.S.	3088	4.2	4.2	40
2287	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.	3089	4.1	4.1	40
2288	KIM LOẠI DẠNG BỘT, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL POWDER, FLAMMABLE, N.O.S.	3089	4.1	4.1	40
2289	ẮC QUY KIM LOẠI LITI (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES (including lithium alloy batteries)	3090	9	9A	
2290	ẮC QUY KIM LOẠI LITI CÓ TRONG THIẾT BỊ hoặc ẮC QUY KIM LOẠI LITI ĐÓNG GÓI KÈM THEO THIẾT BỊ (kể cả ắc quy hợp kim liti)	LITHIUM METAL BATTERIES CONTAINED IN EQUIPMENT or LITHIUM METAL BATTERIES PACKED WITH EQUIPMENT (including lithium alloy batteries)	3091	9	9A	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2291	1-METHOXY-2-PROPANOL	1-METHOXY-2-PROPANOL	3092	3	3	30
2292	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	8	8 +5.1	885
2293	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, Ô XY HÓA, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3093	8	8 +5.1	85
2294	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3094	8	8 +4.3	823
2295	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3094	8	8 +4.3	823
2296	CHẤT RẮN ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3095	8	8 +4.2	884
2297	CHẤT RẮN ĂN MÒN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3095	8	8 +4.2	84
2298	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3096	8	8 +4.3	842
2299	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3096	8	8 +4.3	842
2300	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, Ô XY HÓA, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3097	4.1		
2301	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2302	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2303	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĂN MÒN, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3098	5.1	5.1 +8	
2304	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	
2305	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2306	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, ĐỘC, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3099	5.1	5.1 +6.1	
2307	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3100	5.1		
2308	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID	3101	5.2	5.2 +1	
2309	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID	3102	5.2	5.2 +1	
2310	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID	3103	5.2	5.2	
2311	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID	3104	5.2	5.2	
2312	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID	3105	5.2	5.2	
2313	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID	3106	5.2	5.2	
2314	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID	3107	5.2	5.2	
2315	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID	3108	5.2	5.2	
2316	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID	3109	5.2	5.2	539
2317	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID	3110	5.2	5.2	539
2318	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3111	5.2	5.2 +1	
2319	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI B, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE B, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3112	5.2	5.2 +1	
2320	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3113	5.2	5.2	
2321	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI C, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE C, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3114	5.2	5.2	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2322	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3115	5.2	5.2	
2323	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI D, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE D, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3116	5.2	5.2	
2324	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3117	5.2	5.2	
2325	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI E, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE E, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3118	5.2	5.2	
2326	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG LỎNG, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, LIQUID, TEMPERATURE CONTROLLED	3119	5.2	5.2	539
2327	PEROXIT HỮU CƠ LOẠI F, DẠNG RẮN, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	ORGANIC PEROXIDE TYPE F, SOLID, TEMPERATURE CONTROLLED	3120	5.2	5.2	539
2328	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, WATER- REACTIVE, N.O.S.	3121	5.1		
2329	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	665
2330	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	TOXIC LIQUID, OXIDIZING, N.O.S.	3122	6.1	6.1 +5.1	65
2331	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3123	6.1	6.1 +4.3	623
2332	CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC LIQUID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3123	6.1	6.1 +4.3	623
2333	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3124	6.1	6.1 +4.2	664
2334	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	TOXIC SOLID, SELF-HEATING, N.O.S.	3124	6.1	6.1 +4.2	64

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2335	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3125	6.1	6.1 +4.3	642
2336	CHẤT ĐỘC DẠNG RẮN, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	TOXIC SOLID, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3125	6.1	6.1 +4.3	642
2337	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3126	4.2	4.2 +8	48
2338	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3126	4.2	4.2 +8	48
2339	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, Ô XY HÓA, N.O.S	SELF-HEATING SOLID, OXIDIZING, N.O.S	3127	4.2		
2340	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3128	4.2	4.2 +6.1	46
2341	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3128	4.2	4.2 +6.1	46
2342	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3129	4.3	4.3 +8	X382
2343	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3129	4.3	4.3 +8	382
2344	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.	3129	4.3	4.3 +8	382
2345	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3130	4.3	4.3 +6.1	X362
2346	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3130	4.3	4.3 +6.1	362

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2347	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3130	4.3	4.3+ 6.1	362
2348	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3131	4.3	4.3 +8	X482
2349	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3131	4.3	4.3 +8	482
2350	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĂN MÒN, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3131	4.3	4.3 +8	482
2351	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	3132	4.3	4.3 +4.1	
2352	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	3132	4.3	4.3 +4.1	423
2353	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, DỄ CHÁY, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	3132	4.3	4.3 +4.1	423
2354	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, Ô XY HÓA, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, OXIDIZING, N.O.S.	3133	4.3		
2355	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	3134	4.3	4.3 +6.1	
2356	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	3134	4.3	4.3 +6.1	462
2357	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, ĐỘC, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, TOXIC, N.O.S.	3134	4.3	4.3 +6.1	462
2358	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	3135	4.3	4.3 +4.2	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2359	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	3135	4.3	4.3 +4.2	423
2360	CHẤT RẮN CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	WATER-REACTIVE SOLID, SELF- HEATING, N.O.S.	3135	4.3	4.3 +4.2	423
2361	TRIFLOMETAN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH	TRIFLUOROMETHANE, REFRIGERATED LIQUID	3136	2	2.2	22
2362	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, DỄ CHÁY, N.O.S.	OXIDIZING SOLID, FLAMMABLE, N.O.S.	3137	5.1		
2363	HỖN HỢP ETYLEN, AXETYLEN VÀ PROPYLEN, CHẤT LỎNG LÀM LẠNH chứa ít nhất 71,5% etylen, chứa ít hơn 22,5% axetylen và dưới 6% propylen	ETHYLENE, ACETYLENE AND PROPYLENE MIXTURE, REFRIGERATED LIQUID containing at least 71.5% ethylene with not more than 22.5% acetylene and not more than 6% propylene	3138	2	2.1	223
2364	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2365	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2366	CHẤT LỎNG Ô XY HÓA, N.O.S.	OXIDIZING LIQUID, N.O.S.	3139	5.1	5.1	
2367	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	66
2368	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	60
2369	ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc MUỐI ALKALOIT, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ALKALOIDS, LIQUID, N.O.S. or ALKALOID SALTS, LIQUID, N.O.S.	3140	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2370	HỢP CHẤT ANTIMONY, VÔ CƠ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	ANTIMONY COMPOUND, INORGANIC, LIQUID, N.O.S.	3141	6.1	6.1	60
2371	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	66
2372	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	60
2373	CHẤT SÁT TRÙNG, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	DISINFECTANT, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3142	6.1	6.1	60
2374	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	66
2375	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60
2376	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĐỘC, N.O.S.	DYE, SOLID, TOXIC, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3143	6.1	6.1	60
2377	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	66
2378	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	60
2379	NICOTIN HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, N.O.S. hoặc NICOTIN ĐIỀU CHẾ, DẠNG LỎNG, N.O.S.	NICOTINE COMPOUND, LIQUID, N.O.S. or NICOTINE PREPARATION, LIQUID, N.O.S.	3144	6.1	6.1	60

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2380	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	88
2381	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2382	ALKYLPHENOL, DẠNG LỎNG, N.O.S. (kể cả chất đồng đẳng C2-C12)	ALKYLPHENOLS, LIQUID, N.O.S. (including C2-C12 homologues)	3145	8	8	80
2383	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	66
2384	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2385	ORGANOTIN HỢP CHẤT, DẠNG RẮN, N.O.S.	ORGANOTIN COMPOUND, SOLID, N.O.S.	3146	6.1	6.1	60
2386	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	88
2387	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80
2388	THUỐC NHUỘM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc THUỐC NHUỘM BÁN THÀNH PHẨM, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	DYE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or DYE INTERMEDIATE, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3147	8	8	80
2389	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	X323

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2390	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	323
2391	CHẤT LỎNG CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	WATER-REACTIVE LIQUID, N.O.S.	3148	4.3	4.3	323
2392	HỖN HỢP HYDRO PEROXIT VÀ PEROXYAXIT AXETIC chứa (các) axit, nước và dưới 5% axit peroxyaxetic, ĐƯỢC LÀM ỔN ĐỊNH	HYDROGEN PEROXIDE AND PEROXYACETIC ACID MIXTURE with acid(s), water and not more than 5% peroxyacetic acid, STABILIZED	3149	5.1	5.1 +8	58
2393	THIẾT BỊ NHỎ, CHẠY BẰNG KHÍ HYDROCACBON hoặc NHIÊN LIỆU KHÍ HYDROCACBON CHO THIẾT BỊ NHỎ có thiết bị xả khí	DEVICES, SMALL, HYDROCARBON GAS POWERED or HYDROCARBON GAS REFILLS FOR SMALL DEVICES with release device	3150	2	2.1	
2394	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG LỎNG hoặc HALOGENATED MONOMTYLDIPHENYL MET- AN, DẠNG LỎNG hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG LỎNG	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, LIQUID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYL METH ANES, LIQUID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, LIQUID	3151	9	9	90
2395	POLYHALOGENATED BIPHENYL, DẠNG RẮN hoặc HALOGENATED MONOMTYLDIPHENYLM ET- AN, DẠNG RẮN hoặc POLYHALOGENATED TERPHENYL, DẠNG RẮN	POLYHALOGENATED BIPHENYLS, SOLID or HALOGENATED MONOMETHYLDIPHENYL METH ANES, SOLID or POLYHALOGENATED TERPHENYLS, SOLID	3152	9	9	90
2396	PERFLO(METYL VINYL ETE)	PERFLUORO(METHYL VINYL ETHER)	3153	2	2.1	23
2397	PERFLO(ETYL VINYL ETE)	PERFLUORO(ETHYL VINYL ETHER)	3154	2	2.1	23

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2398	PENTACLOPHENOL	PENTACHLOROPHENOL	3155	6.1	6.1	60
2399	KHÍ DẠNG NÉN, Ô XY HÓA, N.O.S.	COMPRESSED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3156	2	2.2 +5.1	25
2400	KHÍ HÓA LỎNG, Ô XY HÓA, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, OXIDIZING, N.O.S.	3157	2	2.2 +5.1	25
2401	KHÍ, LÀM LẠNH DẠNG LỎNG, N.O.S.	GAS, REFRIGERATED LIQUID, N.O.S.	3158	2	2.2	22
2402	1,1,1,2-TETRAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 134a)	1,1,1,2-TETRAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 134a)	3159	2	2.2	20
2403	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3160	2	2.3 +2.1	263
2404	KHÍ HÓA LỎNG, DỄ CHÁY, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, FLAMMABLE, N.O.S.	3161	2	2.1	23
2405	KHÍ HÓA LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, TOXIC, N.O.S.	3162	2	2.3	26
2406	KHÍ HÓA LỎNG, N.O.S.	LIQUEFIED GAS, N.O.S.	3163	2	2.2	20
2407	VẬT PHẨM, NÉN HƠI HOẶC THỦY LỰC (chứa khí không cháy)	ARTICLES, PRESSURIZED, PNEUMATIC or HYDRAULIC (containing non-flammable gas)	3164	2	2.2	
2408	BÌNH NHIÊN LIỆU ĐỘNG CƠ THỦY LỰC CỦA MÁY BAY (chứa hỗn hợp hydrazin khan và metyl hydrazin) (nhiên liệu M86)	AIRCRAFT HYDRAULIC POWER UNIT FUEL TANK (containing a mixture of anhydrous hydrazine and methylhydrazine) (M86 fuel)	3165	3	3 +6.1 +8	
2409	XE CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG KHÍ DỄ CHÁY hoặc XE, PIN NHIÊN LIỆU, CHẠY BẰNG CHẤT LỎNG DỄ CHÁY	VEHICLE, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FLAMMABLE LIQUID POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE GAS POWERED or VEHICLE, FUEL CELL, FLAMMABLE LIQUID POWERED	3166	9		
2410	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	3167	2	2.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2411	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S., not refrigerated liquid	3168	2	2.3 +2.1	
2412	MẪU KHÍ KHÔNG NÉN, ĐỘC, N.O.S., chất lỏng không làm lạnh	GAS SAMPLE, NON-PRESSURIZED, TOXIC, N.O.S., not refrigerated liquid	3169	2	2.3	
2413	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY- PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	3170	4.3	4.3	423
2414	SẢN PHẨM PHỤ CỦA QUÁ TRÌNH LUYỆN NHÔM HOẶC TÁI LUYỆN NHÔM	ALUMINIUM SMELTING BY- PRODUCTS or ALUMINIUM REMELTING BY-PRODUCTS	3170	4.3	4.3	423
2415	XE CHẠY ẮC QUY hoặc THIẾT BỊ CHẠY ẮC QUY	BATTERY POWERED VEHICLE or BATTERY POWERED EQUIPMENT	3171	9		
2416	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	66
2417	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	60
2418	CHẤT ĐỘC, CHIẾT XUẤT TỪ SẢN PHẨM SỐNG, DẠNG LỎNG, N.O.S.	TOXINS, EXTRACTED FROM LIVING SOURCES, LIQUID, N.O.S.	3172	6.1	6.1	60
2419	TITAN DISUNFUA	TITANIUM DISULPHIDE	3174	4.2	4.2	40
2420	CHẤT RẮN hoặc hỗn hợp các chất rắn (như các chất điều chế và chất thải) CHỨA CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy tới 60°C	SOLIDS or mixtures of solids (such as preparations and wastes) CONTAINING FLAMMABLE LIQUID, N.O.S. having a flash-point up to 60°C	3175	4.1	4.1	40

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2421	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHẢY, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	3176	4.1	4.1	44
2422	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, CHẤT HỮU CƠ, DẠNG CHẢY, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, ORGANIC, MOLTEN, N.O.S.	3176	4.1	4.1	44
2423	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3178	4.1	4.1	40
2424	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3178	4.1	4.1	40
2425	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3179	4.1	4.1 +6.1	46
2426	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3179	4.1	4.1 +6.1	46
2427	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3180	4.1	4.1 +8	48
2428	CHẤT RẮN DỄ CHÁY, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	FLAMMABLE SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3180	4.1	4.1 +8	48
2429	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	3181	4.1	4.1	40
2430	MUỐI KIM LOẠI CỦA HỢP CHẤT HỮU CƠ, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL SALTS OF ORGANIC COMPOUNDS, FLAMMABLE, N.O.S.	3181	4.1	4.1	40
2431	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	3182	4.1	4.1	40
2432	HYDRUA KIM LOẠI, DỄ CHÁY, N.O.S.	METAL HYDRIDES, FLAMMABLE, N.O.S.	3182	4.1	4.1	40
2433	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	3183	4.2	4.2	30
2434	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, ORGANIC, N.O.S.	3183	4.2	4.2	30

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2435	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3184	4.2	4.2 +6.1	36
2436	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, ORGANIC, N.O.S.	3184	4.2	4.2 +6.1	36
2437	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3185	4.2	4.2 +8	38
2438	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, ORGANIC, N.O.S.	3185	4.2	4.2 +8	38
2439	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3186	4.2	4.2	30
2440	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3186	4.2	4.2	30
2441	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3187	4.2	4.2 +6.1	36
2442	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3187	4.2	4.2 +6.1	36
2443	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3188	4.2	4.2 +8	38
2444	CHẤT LỎNG TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING LIQUID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3188	4.2	4.2 +8	38
2445	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	3189	4.2	4.2	40
2446	KIM LOẠI DẠNG BỘT, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METAL POWDER, SELF-HEATING, N.O.S.	3189	4.2	4.2	40
2447	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3190	4.2	4.2	40
2448	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3190	4.2	4.2	40

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2449	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3191	4.2	4.2 +6.1	46
2450	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĐỘC, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, TOXIC, INORGANIC, N.O.S.	3191	4.2	4.2 +6.1	46
2451	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3192	4.2	4.2 +8	48
2452	CHẤT RẮN TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, VÔ CƠ, N.O.S.	SELF-HEATING SOLID, CORROSIVE, INORGANIC, N.O.S.	3192	4.2	4.2+8	48
2453	DẪN LỬA DẠNG LỎNG, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC LIQUID, INORGANIC, N.O.S.	3194	4.2	4.2	333
2454	DẪN LỬA DẠNG RẮN, VÔ CƠ, N.O.S.	PYROPHORIC SOLID, INORGANIC, N.O.S.	3200	4.2	4.2	43
2455	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỔ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	3205	4.2	4.2	40
2456	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM THỔ, N.O.S.	ALKALINE EARTH METAL ALCOHOLATES, N.O.S.	3205	4.2	4.2	40
2457	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	3206	4.2	4.2 +8	48
2458	ALCOHOLAT CỦA KIM LOẠI KIỀM, TỰ GIA NHIỆT, ĂN MÒN, N.O.S.	ALKALI METAL ALCOHOLATES, SELF-HEATING, CORROSIVE, N.O.S.	3206	4.2	4.2 +8	48
2459	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	
2460	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	423
2461	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, N.O.S.	3208	4.3	4.3	423

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2462	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	
2463	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	423
2464	CHẤT METALLIC, CÓ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỚI NƯỚC, TỰ GIA NHIỆT, N.O.S.	METALLIC SUBSTANCE, WATER-REACTIVE, SELF-HEATING, N.O.S.	3209	4.3	4.3 +4.2	423
2465	CLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	5.1	5.1	50
2466	CLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	CHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3210	5.1	5.1	50
2467	PERCLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	5.1	5.1	50
2468	PERCLORAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERCHLORATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3211	5.1	5.1	50
2469	HYPOCLORIT, VÔ CƠ, N.O.S.	HYPOCHLORITES, INORGANIC, N.O.S.	3212	5.1	5.1	50
2470	BROMAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	5.1	5.1	50
2471	BROMAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	BROMATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3213	5.1	5.1	50
2472	PERMANGANAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERMANGANATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3214	5.1	5.1	50

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2473	PERSUNPHAT, VÔ CƠ, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, N.O.S.	3215	5.1	5.1	50
2474	PERSUNPHAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	PERSULPHATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3216	5.1	5.1	50
2475	NITRAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	5.1	5.1	50
2476	NITRAT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRATES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3218	5.1	5.1	50
2477	NITRIT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	5.1	5.1	50
2478	NITRIT, VÔ CƠ, DUNG DỊCH NƯỚC, N.O.S.	NITRITES, INORGANIC, AQUEOUS SOLUTION, N.O.S.	3219	5.1	5.1	50
2479	PENTAFLOETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 125)	PENTAFLUOROETHANE (REFRIGERANT GAS R 125)	3220	2	2.2	20
2480	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B	3221	4.1	4.1 +1	
2481	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B	3222	4.1	4.1 +1	
2482	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C	3223	4.1	4.1	
2483	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C	3224	4.1	4.1	
2484	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D	3225	4.1	4.1	
2485	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D	3226	4.1	4.1	
2486	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E	3227	4.1	4.1	
2487	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E	3228	4.1	4.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2488	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F	3229	4.1	4.1	40
2489	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F	3230	4.1	4.1	40
2490	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	3231	4.1	4.1 +1	
2491	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI B, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE B, TEMPERATURE CONTROLLED	3232	4.1	4.1 +1	
2492	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	3233	4.1	4.1	
2493	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI C, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE C, TEMPERATURE CONTROLLED	3234	4.1	4.1	
2494	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	3235	4.1	4.1	
2495	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI D, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE D, TEMPERATURE CONTROLLED	3236	4.1	4.1	
2496	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	3237	4.1	4.1	
2497	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI E, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE E, TEMPERATURE CONTROLLED	3238	4.1	4.1	
2498	CHẤT LỎNG TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE LIQUID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	3239	4.1	4.1	40
2499	CHẤT RẮN TỰ PHẢN ỨNG LOẠI F, NHIỆT ĐỘ ĐƯỢC KIỂM SOÁT	SELF-REACTIVE SOLID TYPE F, TEMPERATURE CONTROLLED	3240	4.1	4.1	40
2500	2-BROM-2-NITROPROPAN-1,3-DIOL	2-BROMO-2-NITROPROPANE-1,3- DIOL	3241	4.1	4.1	

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2501	AZODICACBONAMIT	AZODICARBONAMIDE	3242	4.1	4.1	40
2502	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĐỘC DẠNG LỎNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING TOXIC LIQUID, N.O.S.	3243	6.1	6.1	60
2503	CHẤT RẮN CHỨA CHẤT ĂN MÒN DẠNG LỎNG, N.O.S.	SOLIDS CONTAINING CORROSIVE LIQUID, N.O.S.	3244	8	8	80
2504	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS	3245	9	9	
2505	SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN hoặc VI SINH VẬT BIẾN ĐỔI GEN, trong nitơ lỏng làm lạnh	GENETICALLY MODIFIED MICROORGANISMS or GENETICALLY MODIFIED ORGANISMS, in refrigerated liquid nitrogen	3245	9	9 +2.2	
2506	METANSULPHONYL CLORUA	METHANESULPHONYL CHLORIDE	3246	6.1	6.1 +8	668
2507	NATRI PEROXOBORAT, KHAN	SODIUM PEROXOBORATE, ANHYDROUS	3247	5.1	5.1	50
2508	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3248	3	3 +6.1	336
2509	THUỐC DẠNG LỎNG, DỄ CHÁY, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, LIQUID, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3248	3	3 +6.1	36
2510	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3249	6.1	6.1	60
2511	THUỐC DẠNG RẮN, CHẤT ĐỘC, N.O.S.	MEDICINE, SOLID, TOXIC, N.O.S.	3249	6.1	6.1	60
2512	AXIT CLOAXETIC , DẠNG CHẢY	CHLOROACETIC ACID, MOLTEN	3250	6.1	6.1 +8	68
2513	ISOSORBIDE-5-MONONITRAT	ISOSORBIDE-5-MONONITRATE	3251	4.1	4.1	
2514	DIFLOMETAN (MÔI CHẤT LẠNH R 32)	DIFLUOROMETHANE (REFRIGERANT GAS R 32)	3252	2	2.1	23

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2515	DINATRI TRIOXOSILICAT	DISODIUM TRIOXOSILICATE	3253	8	8	80
2516	TRIBUTYLPHOSPHANE	TRIBUTYLPHOSPHANE	3254	4.2	4.2	333
2517	tert-BUTYL HYPOCLORIT	tert-BUTYL HYPOCHLORITE	3255	4.2		
2518	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và dưới 100°C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60°C, at or above its flashpoint and below 100°C	3256	3	3	30
2519	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, DỄ CHÁY, N.O.S. có điểm chớp cháy trên 60°C, bằng và lớn hơn điểm chớp cháy và bằng và lớn hơn 100°C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, FLAMMABLE, N.O.S. with flashpoint above 60°C, at or above its flashpoint and at or above 100° C	3256	3	3	30
2520	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100°C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp tại nhiệt độ cao hơn 190°C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100°C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at a temperature higher than 190°C	3257	9	9	99
2521	CHẤT LỎNG NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 100°C và dưới điểm chớp cháy (kể cả kim loại nóng chảy, muối dạng chảy, v.v...), được nạp ở nhiệt độ hoặc dưới 190°C	ELEVATED TEMPERATURE LIQUID, N.O.S., at or above 100°C and below its flash-point (including molten metals, molten salts, etc.), filled at or below 190°C	3257	9	9	99
2522	CHẤT RẮN NHIỆT ĐỘ CAO, N.O.S., bằng và lớn hơn 240°C	ELEVATED TEMPERATURE SOLID, N.O.S., at or above 240°C	3258	9	9	99
2523	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	88

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2524	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	80
2525	AMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG RẮN, ĂN MÒN, N.O.S.	AMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S. or POLYAMINES, SOLID, CORROSIVE, N.O.S.	3259	8	8	80
2526	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	88
2527	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	80
2528	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3260	8	8	80
2529	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	88
2530	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	80
2531	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH A XÍT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3261	8	8	80
2532	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	88
2533	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	80
2534	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3262	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2535	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	88
2536	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	80
2537	CHẤT RẮN ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE SOLID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3263	8	8	80
2538	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	88
2539	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	80
2540	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, INORGANIC, N.O.S.	3264	8	8	80
2541	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	88
2542	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	80
2543	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, ACIDIC, ORGANIC, N.O.S.	3265	8	8	80
2544	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	88
2545	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	80
2546	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, INORGANIC, N.O.S.	3266	8	8	80

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2547	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	88
2548	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	80
2549	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	CORROSIVE LIQUID, BASIC, ORGANIC, N.O.S.	3267	8	8	80
2550	THIẾT BỊ AN TOÀN, kích hoạt bằng điện	SAFETY DEVICES, electrically initiated	3268	9	9	
2551	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2552	BỘ DỤNG CỤ BẰNG NHỰA POLYESTE, vật liệu bazơ lỏng	POLYESTER RESIN KIT, liquid base material	3269	3	3	
2553	BỘ LỌC MÀNG NITƠ XENLULO, chứa ít hơn 12,6% nitơ theo khối lượng khô	NITROCELLULOSE MEMBRANE FILTERS, with not more than 12.6% nitrogen, by dry mass	3270	4.1	4.1	
2554	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	33
2555	ETE, N.O.S.	ETHERS, N.O.S.	3271	3	3	30
2556	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	33
2557	ESTE, N.O.S.	ESTERS, N.O.S.	3272	3	3	30
2558	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 +6.1	336
2559	NITRIL, DỄ CHÁY, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, FLAMMABLE, TOXIC, N.O.S.	3273	3	3 +6.1	336
2560	DUNG DỊCH ALCOHOLAT, N.O.S., trong cồn	ALCOHOLATES SOLUTION, N.O.S., in alcohol	3274	3	3 +8	338
2561	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	663

TT	Tên gọi và mô tả		Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Nhãn hiệu, biểu trưng	Số hiệu nguy hiểm
2562	NITRIL, ĐỘC, DỄ CHÁY, N.O.S.	NITRILES, TOXIC, FLAMMABLE, N.O.S.	3275	6.1	6.1 +3	63
2563	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	66
2564	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	60
2565	NITRIL, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	NITRILES, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3276	6.1	6.1	60
2566	CLOFORMAT, ĐỘC, ĂN MÒN, N.O.S.	CHLOROFORMATES, TOXIC, CORROSIVE, N.O.S.	3277	6.1	6.1 +8	68
2567	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	66
2568	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	60
2569	ORGANOPHOTPHO HỢP CHẤT, DẠNG LỎNG, ĐỘC, N.O.S.	ORGANOPHOSPHORUS COMPOUND, LIQUID, TOXIC, N.O.S.	3278	6.1	6.1	60

(Xem tiếp Công báo số 385 + 386)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng